

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN GIA LÂM**

Số: 465 /UBND-TNMT
V/v thực hiện Kế hoạch sử dụng đất
năm 2024 huyện Gia Lâm

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lâm, ngày 22 tháng 02 năm 2024

Kính gửi:

- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- UBND các xã, thị trấn.

Ngày 31/01/2024, UBND thành phố Hà Nội ban hành Quyết định số 617/QĐ-UBND về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Gia Lâm.

Tại Quyết định trên, UBND Thành phố phê duyệt Danh mục công trình, dự án "*Chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao liền kề nằm trong cùng một thửa đất đang có nhà ở sang đất ở trên địa bàn các xã, thị trấn*" với tổng diện tích 10,88ha của 1.037 hộ gia đình, cá nhân.

Để đảm bảo việc tham mưu UBND Huyện cho phép hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất từ đất vườn, ao liền kề nằm trong cùng một thửa đất đang có nhà ở sang đất ở đúng quy định, UBND Huyện chỉ đạo như sau:

1. Yêu cầu UBND các xã, thị trấn kiểm tra, rà soát, đối chiếu nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đã đăng ký năm 2024 làm cơ sở lập hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

(Có danh sách tổng hợp nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của các xã, thị trấn kèm theo)

2. Giao phòng Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn UBND các xã, thị trấn thực hiện đảm bảo đúng quy định.

Ủy ban nhân dân Huyện yêu cầu phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND các xã, thị trấn nghiêm túc thực hiện chỉ đạo trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Đ/c Chủ tịch UBND Huyện;
- Lưu VT, TNMT.

12

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Viết Cường

DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG HỢP ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH NĂM 2024 HUYỆN GIA LÂM

(Kèm theo Văn bản số: 465 /UBND-TNMT ngày 22 tháng 02 năm 2024 của UBND huyện Gia Lâm)

STT	Xã, thị trấn	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao (đất trồng cây lâu năm, trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản) liền kề trong cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở					Ghi chú
		Số trường hợp	Tổng diện tích đất (m2)	Mục đích		Diện tích đề nghị chuyển mục đích (m2)	
				Đất ở (m2)	Đất vườn, đất trồng cây lâu năm (m2)		
1	Cổ Bi	36	9.280,90	6.083,00	3.197,90	2.661,90	
2	Đa Tốn	109	44.357,70	27.289,80	17.067,90	14.555,60	
3	Đặng Xá	148	38.023,30	25.859,60	11.942,10	11.942,10	
4	Đình Xuyên	12	3.826,70	2.949,00	877,70	877,70	
5	Đông Dư	76	24.530,60	12.211,50	12.319,10	9.013,90	
6	Dương Hà	94	27.399,98	17.814,35	9.577,03	8.508,13	
7	Dương Quang	22	8.675,30	4.900,30	2.942,60	2.426,60	
8	Dương Xá	13	4.611,90	2.952,10	1.913,50	1.683,60	
9	Kiều Kỵ	39	12.360,60	7.265,50	5.095,10	4.304,00	
10	Kim Sơn	52	21.362,40	12.692,40	8.337,70	6.822,20	
11	Lệ Chi	67	34.486,75	21.172,35	13.314,40	11.472,80	
12	Ninh Hiệp	3	625,50	423,50	202,00	202,00	
13	Phù Đồng	30	11.641,59	7.328,59	4.313,00	3.430,00	
14	Phú Thị	37	10.472,39	6.165,09	4.313,00	3.976,30	
15	Trung Mậu	94	34.340,20	20.906,80	13.564,90	12.125,50	
16	Yên Viên	50	14.270,30	10.186,50	4.083,80	3.564,80	
17	Yên Thường	35	11.483,60	8.078,40	3.321,50	3.297,50	
18	Bát Tràng						
19	Kim Lan						
20	Văn Đức						
21	TT Trâu Quỳ	66	13.642,11	8.531,35	5.134,66	4.787,56	
22	TT Yên Viên	54	8.431,10	5.006,10	3.191,60	3.191,60	
Tổng		1037	333.822,92	207.816,23	124.709,49	108.843,79	

DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG HỢP ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SANG ĐẤT Ở NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CỔ BI
(Kèm theo Văn bản số 465 /UBND-TNMT ngày 22 tháng 02 năm 2024 của UBND huyện Gia Lâm)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Mục đích		Diện tích đề nghị chuyển mục đích (m2)	Mục đích sử dụng trước khi chuyển mục đích	Số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp	Ghi chú
						Đất ở (m2)	Đất vườn, đất trồng cây lâu năm (m2)				
1	Lê Thị Hồng Liên	Thôn Hội	8	4-1	240,00	140,00	100,00	100,00	Đất Vườn	V440726	
2	Lê Thị Ngom	Thôn Hội	8	4+5	475,00	200,00	275,00	200,00	Đất Vườn	Đ129481	
3	Nguyễn Văn Tuấn	Thôn Cam 1	21	37(2)	157,10	106,00	51,10	51,10	Đất Vườn	CM 313578	
4	Bùi Văn Diệp	Thôn Cam 1	12	22(1)	84,30	60,00	24,30	24,30	Đất Vườn	CP 023855	
5	Lê Văn Hùng	Thôn Cam 1	12	22	255,70	140,00	115,70	115,70	Đất Vườn	X 968385	
6	Phan Thị Luận	Thôn Hội	8	46	318,40	200,00	118,40	118,40	Đất trồng cây lâu năm	CP 023820	
7	Nguyễn Thị Luận	Thôn Cam 2	22	103	275,60	155,60	120,00	35,60	Đất trồng cây lâu năm	CR 080815	
8	Nguyễn Văn Tuyên	Thôn Cam 2	22	8(4)	107,40	50,10	57,30	57,30	Đất Vườn	CR 847005	
9	Đình Văn Kiên	Thôn Cam 1	17	27A(1)	131,00	101,00	30,00	30,00	Đất Vườn	CB 783415	
10	Đình Văn Ngạc	Thôn Cam 2	22	51	273,00	200,00	73,00	73,00	Đất Vườn	Đ 648948	
11	Nguyễn Xuân Dũng	Thôn Cam 2	23	(6+13)-1b	163,50	100,00	63,50	36,50	Đất Vườn	CQ 290540	
12	Nguyễn Xuân Đức	Thôn Cam 2	23	(6+13)-1a	152,50	100,00	52,50	52,50	Đất Vườn	CQ 290541	
13	Vũ Văn Dục	Thôn Hội	8	21	745,40	680,00	65,40	65,40	Đất trồng cây lâu năm	DB 941337	
14	Nguyễn Văn Huỳnh	Thôn Cam 2	18	99(2)	218,00	140,00	78,00	62,00	Đất trồng cây lâu năm	CR 085416	
15	Lê Thị Kim Huế	Thôn Hội	9	23(4)	111,00	78,30	32,70	32,70	Đất trồng cây lâu năm	BĐ 861878	
16	Lê Hải Toàn	Thôn Hội	9	23(2)	102,00	74,30	27,70	27,70	Đất Vườn	BT 007087	
17	Lê Thị Thủy Quỳnh	Thôn Hội	9	23(5)	112,50	78,90	33,60	45,30	Đất trồng cây lâu năm	BB889585	
18	Lê Quảng Ba	Thôn Hội	9	23(3)	184,50	94,50	90,00	90,00	Đất trồng cây lâu năm	BB 861879	

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Mục đích		Diện tích đề nghị chuyển mục đích (m2)	Mục đích sử dụng trước khi chuyển mục đích	Số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp	Ghi chú
						Đất ở (m2)	Đất vườn, đất trồng cây lâu năm (m2)				
19	Lê Văn Bình	Thôn Cam 1	17	108	270,00	200,00	70,00	70,00	Đất vườn	Đ 648949	
20	Lê Đức Thiện	Thôn Cam 2	22	45(2)	210,60	133,30	77,30	77,30	Đất vườn	CI 865531	
21	Nguyễn Văn Lập	Thôn Cam 2	17	133	224,00	200,00	24,00	24,00	Đất vườn	Đ 659518	
22	Nguyễn Văn Đào	Thôn Cam 2	18	87	536,00	200,00	336,00	200,00	Đất vườn	T 581442	
23	Bùi Thị Hồng Nhung	Thôn Cam 2	18	11(1)-1	108,00	70,60	37,40	37,40	Đất trồng cây lâu năm	CO 576242	
24	Bùi Văn Quý	Thôn Cam 1	17	39	401,00	300,00	101,00	101,00	Đất vườn	W 320256	
25	Nguyễn Văn Chiêu	Thôn Cam 2	23	59	240,00	200,00	40,00	40,00	Đất trồng cây lâu năm	AD 862478	
26	Bùi Đức Thọ	Thôn Cam 1	12	48	401,00	300,00	101,00	101,00	Đất vườn	X 968330	
27	Nguyễn Thị Bay	Thôn Cam 1	17	26	297,00	200,00	97,00	97	Đất vườn	Đ 659520	
28	Nguyễn Văn Hữu	Thôn Cam 1	21	37(1)	136,70	85,70	51,00	51,00	Đất vườn	CM 313577	
29	Đinh Văn Tới	Thôn Cam 1	17	25(1)	184,70	100,00	84,70	84,70	Đất vườn	CS 852509	
30	Nguyễn Huy Huỳnh	Thôn Vàng 1	2	100	220,00	200,00	20,00	20,00	Đất trồng cây lâu năm	Đ 129435	
31	Nguyễn Tiến Phú, Nguyễn Thị Liên Tường	Thôn Vàng 1	2	55(1)+ 56(1); 55(a)+ 56(a)	627,10	496,90	130,20	130,20	Đất trồng cây lâu năm	CS 852475	
32	Hoàng Thị Tý	Thôn Vàng 2	5	(153+1 54+155) - 5; (153+1 54+155) a	197,80	33,00	164,80	121,80	Đất trồng cây lâu năm	CU 378342	
33	Bùi Văn Quý	Thôn Vàng 2	5	133(2)	259,60	124,80	134,80	65,50	Đất vườn	CM 259827	
34	Nguyễn Xuân Ngân	Thôn Vàng 2	4	71	154,00	120,00	34,00	34,00	Đất trồng cây lâu năm	AO 502800	
35	Hoàng Đình Chánh	Thôn Vàng 2	3	78	474,50	300,00	174,50	174,50	Đất trồng cây lâu năm	CH 685237	
36	Nguyễn Huy Hạnh	Thôn Vàng 2	3	47+48	232,00	120,00	112,00	112,00	Đất trồng cây lâu năm	BG 518071	
TỔNG = 36					9.280,90	6.083,00	3.197,90	2.661,90			

**DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG HỢP ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SANG ĐẤT Ở NĂM 2024
TRÊN ĐỊA BÀN ĐÀ TÒN**

(Kèm theo Văn bản số 465 UBND-TNMT ngày 22 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Gia Lâm)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Mục đích		Diện tích đề nghị chuyển mục đích (m ²)	Mục đích sử dụng trước khi chuyển mục đích	Số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp	Ghi chú
						Đất ở (m ²)	Đất vườn, ao ... (m ²)				
1	Đào Thị Ty	Thôn Lê Xá	22	43	400,0	300,0	100,0	100,0	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	Y 855014	
2	Vũ Hoàng Hải	Thôn Khoan Tế	86	18	42,3	42,0	0,3	2,3	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	DA 782591	
3	Trần Thị Lan	Thôn Thuận Tồn	12	(48+60)-3	197,7	90,0	107,7	107,7	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	BG518821	
4	Đỗ Văn Du	Thôn Đào Xuyên	13	55	368,0	259,0	109,0	109,0	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	CM 259871	
5	Lê Mạnh Hào	Thôn Thuận Tồn	6	48+47(3)	633,0	346,0	287,0	300,0	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	AD 854214	
6	Trần Dương Tĩnh	Thôn Đào Xuyên	2	28+29+30	809,0	649,0	160,0	160,0	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	DD 291004	
7	Nguyễn Văn Nam	Thôn Thuận Tồn	31	8(3)+9(3)	220,0	180,0	40,0	40,0	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	AO 502670	
8	Hoàng Thị Hội	Thôn Khoan Tế	20	51	385,3	180,0	205,3	205,3	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	BY 683196	
9	Trần Thị Mai	Thôn Thuận Tồn	6	(43+46)-3	210,0	158,0	52,0	52,0	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	BE 052657	
10	Đặng Tăng Huy	Thôn Lê Xá	15	53	487,0	300,0	187,0	187,0	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	W 314464	
11	Đinh Thị Hương	Thôn Khoan Tế	19	54	322,0	300,0	22,0	22,0	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	AD 849201	
12	Lê Văn Hào	Thôn Ngoc Đông	49	(1+3)-2	410,0	200,0	210,0	210,0	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	BK 316832	
13	Hoàng Thị Chuyển	Thôn Khoan Tế	52	22(2)	137,5	64,0	73,5	73,5	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	BY 683733	
14	Đặng Thành Chương	Thôn Lê Xá	21	9+10	1.196,0	516,0	680,0	300,0	Đất ao nuôi trồng thủy sản	BY 681086	
15	Nguyễn Văn Cao	Thôn Khoan Tế	28	39+40(1)	618,3	240,0	378,3	300,0	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	CU 342915	
16	Đỗ Thế Thuận	Thôn Khoan Tế	39	17(4)	46,0	30,0	16,0	16,0	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	BK 557970	
17	Nguyễn Anh Xuân	Thôn Thuận Tồn	2	43	339,2	144,2	195,0	195,0	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	BC 655456	
18	Nguyễn Văn Tới	Thôn Khoan Tế	53	13	237,5	180,0	57,5	57,5	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	BM 959329	
19	Đặng Thị Hồng Hân	Thôn Khoan Tế	34	67	400,5	360,0	40,5	40,5	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	CM 313580	
20	Lưu Nhất Định	Thôn Lê Xá	58	213	184,0	120,0	64,0	64,0	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	DD 291089	
21	Lê Quang Huy	Thôn Thuận Tồn	5	4	344,0	131,0	213,0	213,0	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	AA 274696	
22	Nguyễn Thị Thanh Xuân	Thôn Khoan Tế	27	2(1)	105,0	55,0	50,0	50,0	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	BT 773974	
23	Lê Văn Hoà	Thôn Thuận Tồn	6	64+47(2)	529,0	457,0	72,0	72,0	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	D 831215	
24	Đỗ Ngọc Linh	Thôn Khoan Tế	35	(63(2)+62)-2	193,1	63,6	129,5	60,0	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	CB 783818	
25	Nguyễn Văn Ngung	Thôn Lê Xá	22	55	542,0	300,0	242,0	242,0	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	Q 735569	
26	Trần Thị Diễm	Thôn Thuận Tồn	18	56+71	440,0	300,0	140,0	140,0	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	T 581088	
27	Đặng Xuân Dũng	Thôn Lê Xá	14	18(7)	268,1	194,5	73,6	73,6	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	BG 125442	
28	Nguyễn Mạnh Tú Phạm Thị Mỹ Linh	Thôn Thuận Tồn	11	68(1)-1	349,0	86,1	262,9	262,9	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	BA 744839	
29	Đào Minh Nam	Thôn Thuận Tồn	12	(44(2)+45(2))-2,(44(2)+45(2))-3	298,0	89,5	208,5	208,5	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	CU 342134	
30	Trần Thị Hà Nguyễn Tài Phú	Thôn Thuận Tồn	6	50+51	265,4	321,6	-56,2	216,0	Đất ao nuôi trồng thủy sản	BT 867814	
31	Nguyễn Văn Xuân Đặng Thị Tuyết	Thôn Đào Xuyên	8	86	259,0	180,0	79,0	79,0	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	BT 007144	
32	Lê Văn Định	Thôn Thuận Tồn	18	102	424,0	300,0	124,0	124,0	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	S 239071	
33	Lê Quang Huỳnh	Thôn Thuận Tồn	12	(48+60)-2	147,9	90,0	57,9	57,9	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	BG 518820	
34	Đỗ Hồng Tuyền	Thôn Ngoc Đông	46	77+78(1)	251,4	15,1	236,3	236,3	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	AD 005583	
35	Lê Minh Khai Đào Thị Thủy Minh	Thôn Đào Xuyên	7	149(2)	305,0	169,0	136,0	136,0	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	BG 158831	
36	Nguyễn Hồng Diệp	Thôn Đào Xuyên	2	11(2)-2	199,0	89,0	110,0	110,0	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	BT 007594	
37	Bùi Quang Chiến Trần Thị Khiển	Thôn Thuận Tồn	6	65(2)	205,5	105,5	100,0	100,0	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	BK 316889	

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Mục đích		Diện tích để nghị chuyển mục đích (m2)	Mục đích sử dụng trước khi chuyển mục đích	Số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp	Ghi chú
						Đất ở (m2)	Đất vườn, ao ... (m2)				
38	Lê Mạnh Cường	Thôn Đào Xuyên	6	39a	661,7	180,0	481,7	300,0	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	CR 908555	
39	Đào Duy Thanh	Thôn Đào Xuyên	2	{8(1)+9(3)}-2	92,5	43,0	49,5	49,5	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	CI 865010	
40	Đặng Xuân Thê	Thôn Ngọc Đông	42	10(2)	258,0	180,0	78,0	78,0	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	AD 365047	
41	Đinh Thị Kim Oanh	Thôn Đào Xuyên	13	64	405,0	300,0	105,0	105,0	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	BK 364037	
42	Đào Trung Cương	Thôn Đào Xuyên	8	110	362,5	252,5	110,0	110,0	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	BT 867570	
43	Nguyễn Thị Nhuận	Thôn Thuận Tồn	9(2)	19	621,0	341,0	280,0	280,0	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	AO 481964	
44	Lê Văn Trường Nguyễn Thị Reo	Thôn Đào Xuyên	20	35	514,0	400,0	114,0	95,0	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	CQ 290177	
45	Dương Văn Tự	Thôn Đào Xuyên	13	42	435	300	135	135,00	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	W 321265	
46	Phan Hà An	Thôn Thuận Tồn	24	54	427	107	320	300,00	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	BY 681087	
47	Lê Văn Kỳ	Thôn Thuận Tồn	19	24	444,3	171	273,3	273,30	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	T581100	
48	Lê Thị Thia	Thôn Đào Xuyên	7	149(3)	222	169	53	53,00	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	BG 158836	
49	Đặng Văn Liên	Thôn Lê Xá	22	42	432	300	132	132,00	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	Q 735575	
50	Vũ Hoàng Hải	Thôn Khoan Tế	86	18	42,3	40	2,3	2,30	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	DA 782591	
51	Đặng Thị Minh	Thôn Lê Xá	21	47+48	367,5	47,5	320	300,00	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	CQ 301838	
52	Nguyễn Văn Tri	Thôn Đào Xuyên	13	109	497	300	197	197,00	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	CP 023420	
53	Lê Văn Giang	Thôn Ngọc Đông	18	43	481	300	181	181,00	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	V 461536	
54	Đỗ Văn Du	Thôn Đào Xuyên	13	55	368	259	109	109,00	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	CM 259871	
55	Cam Văn Quân	Thôn Thuận Tồn	68	120	220	180	40	40,00	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	DI 861468	
56	Trần Minh Giám	Thôn Thuận Tồn	6	1+1(1)-3	273	172	101	101,00	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	CD 902685	
57	Đỗ Xuân Tài	Thôn Đào Xuyên	3	51	557	300	257	257,00	Đất ao nuôi trồng thủy sản		
58	Hoàng Thị Sớm	Thôn Khoan Tế	40	131(1)	258	180	78	78,00	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	BG 183303	
59	Nguyễn Văn Ngung	Thôn Khoan Tế	28	8+9+10	2105	1500	605	300,00	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	AD 869065	
60	Đinh Văn Chính	Thôn Thuận Tồn	56	183,122,184	133	50	83	83,00	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	DB 941545	
61	Dương Văn Hào	Thôn Đào Xuyên	13	45	238,5	193,5	45	45,00	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	BY 681659	
62	Nguyễn Văn Ánh	Thôn Thuận Tồn	6	102	410	300	110	110,00	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	BK 549143	
63	Nguyễn Thành Long	Thôn Khoan Tế	19	175(3)	222,8	155,2	67,6	67,60	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	CB 783333	
64	Đặng Văn Hải	Thôn Lê Xá	22	40(1)	150	96,8	53,2	53,20	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	CM 259486	
65	Cam Văn Thời	Thôn Khoan Tế	40	98	500	360	140	140,00	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	CD 437304	
66	Nguyễn Tiến Tư	Thôn Thuận Tồn	6	(43+46)-3	210	158	52	52,00	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	BE 052657	
67	Đỗ Thị Lưu	Thôn Đào Xuyên	8	94+104(1)	580	465	115	115,00	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	AD 875008	
68	Nguyễn Văn Ngung	Thôn Lê Xá	22	55	542	300	242	242,00	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	Q 735569	
69	Hoàng Văn Hường	Thôn Thuận Tồn	6	125	334	300	34	34,00	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	BT 867343	
70	Dương Thị Thi	Thôn Thuận Tồn	6	73	1594	1500	94	94,00	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	AD 868180	
71	Đỗ Ngọc Lý	Thôn Thuận Tồn	12	(31+32)-3	389,8	108	281,8	281,8	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	BY 681183	
72	Nguyễn Đức Chung	Thôn Đào Xuyên	6	80+81(1)	1566,9	794	772,9	772,90	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	CM 313106	
73	Phạm Văn Hùng	Thôn Thuận Tồn	19	58(1)	497	300	197	100,00	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	BG 158674	
74	Đỗ Thị Ngà	Thôn Đào Xuyên	3	31+36(1)	193,8	67	126,8	126,80	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	AD 854247	
75	Lê Văn Khánh	Thôn Ngọc Đông	42	53	331	300	31	31,00	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	BG 518675	
76	Đỗ Văn Nhu	Thôn Đào Xuyên	7	60+61	388	222	166	166,00	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	AI 201273	
77	Đỗ Thị Hạc	Thôn Khoan Tế	20	52(1)+53(1)	252,1	142	110,1	110,10	Đất ao nuôi trồng thủy sản	BM 908135	
78	Lê Thành Công	Thôn Đào Xuyên	14	34	2227	900	1327	300,00	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	AI 039650	
79	Đỗ Thị Lan	Thôn Khoan Tế	40	27+28	288,1	110,7	177,4	177,40	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	BM 957387	
80	Đỗ Văn Mao	Thôn Khoan Tế	35	27(2)	184,6	133,8	50,8	50,80	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	CA 703552	
81	Đỗ Thị Đua	Thôn Thuận Tồn	5	8	421	300	121	121,00	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	AA 274697	
82	Lê Văn Cưu	Thôn Lê Xá	15	28	315	300	15	15,00	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	Y 855041	

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Mục đích		Diện tích đề nghị chuyển mục đích (m2)	Mục đích sử dụng trước khi chuyển mục đích	Số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp	Ghi chú
						Đất ở (m2)	Đất vườn, ao ... (m2)				
83	Nguyễn Thị Cây	Thôn Khoan Tế	35	17	337	244,5	92,5	92,50	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	AD 524198	
84	Lê Thị Hưu	Thôn Thuận Tồn	6	148	424	300	124	124,00	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	AA274689	
85	Phạm Xuân Văn	Thôn Lê Xá	15	51	379	300	79	79,00	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	BM 957721	
86	Đặng Văn Công	Thôn Ngọc Đông	43	36	523	300	223	223,00	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	BT 000992	
87	Lưu Thế Hưng	Thôn Đào Xuyên	46	11	237	60	177	177,00	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	DD 291631	
88	Nguyễn Tiến Thành	Thôn Thuận Tồn	12	86	270	170	100	100	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	BG 183728	
89	Nguyễn Văn Nhanh	Thôn Thuận Tồn	17	11(1)	405	300	105	105	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	BG 518870	
90	Lê Thị Nhân	Thôn Thuận Tồn	12	114	327	300	27	27	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	AA 274670	
91	Đào Văn Lộc	Thôn Đào Xuyên	7	82(1)	293,9	180	113,9	113,9	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	CO 579234	
92	Nguyễn Văn Tổng	Thôn Đào Xuyên	8	113	256	180	76	76	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	CD 902682	
93	Nguyễn Văn Đại	Thôn Đào Xuyên	13	69	372	300	72	64	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	BK 557183	
94	Đỗ Văn Vinh	Thôn Đào Xuyên	51	271 244	123,3	108,3	15	15	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	DH 999162	
95	Đỗ Văn Đồng	Thôn Đào Xuyên	8	112	317	300	17	17	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	AD 515874	
96	Nguyễn Văn Bổng	Thôn Đào Xuyên	8	83(1)+84	448	300	148	148	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	S 239069	
97	Lê Thị Nhân	Thôn Đào Xuyên	13	34	168	100	68	68	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	W 321264	
98	Nguyễn Văn Minh	Thôn Đào Xuyên	8	83	656,7	540	116,7	116,7	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	CL 230071	
99	Nguyễn Thị Nga	Thôn Lê Xá	22	49	460	300	160	160	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	W 314471	
100	Đặng Văn Đoàn	Thôn Lê Xá	22	33	392	300	92	92	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	BT 867791	
101	Đặng Văn Tuấn	Thôn Lê Xá	66	170	250	150	100	100	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	CV 415211	
102	Nguyễn Ngọc Phương	Thôn Lê Xá	22	65	793	300	493	300	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	Q 735540	
103	Đặng Văn Trọng	Thôn Lê Xá	15	49(1)-1	147,3	130,3	17	17	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	CH 685829	
104	Nguyễn Văn Chấn	Thôn Khoan Tế	34	36+37(3)	544,4	425,4	119	119	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	CD 902605	
105	Nguyễn Xuân Thời	Thôn Ngọc Đông	43	39	1001	300	701	300	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	V 461589	
106	Đào Đình Vượng	Thôn Thuận Tồn	62	106	82	54	28	28	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	DB 901577	
107	Đào Mạnh Cường	Thôn Thuận Tồn	62	107	82	54	28	28	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	DB 901575	
108	Đào Đình Giới	Thôn Thuận Tồn	62	108	176,2	110,2	66	66	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	DB 901576	
109	Phan Văn Bé	Thôn Ngọc Đông	46	177+78(1)-1	111,8	0	111,8	111,8	Đất vườn (trồng cây lâu năm)	AD 005583	
Tổng:					44.357,7	27.289,8	17.067,9	14.555,6			

DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG HỢP ĐĂNG KÝ CHUYÊN MỤC ĐÍCH SANG ĐẤT Ở NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DẶNG XÁ
(Kèm theo Văn bản số 465/UBND-TNMT ngày 22 tháng 02 năm 2024 của UBND huyện Gia Lâm)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích (m2)	Mục đích		Diện tích đề nghị chuyển mục đích (m2)	Mục đích sử dụng trước khi chuyển mục đích	Số GCNQSDĐ đã cấp	Ghi chú
						Đất ở	Đất vườn, ao				
1	ông Nguyễn Hồng Hải, bà Lê Hồng Hà	thôn Lồi	40	16,22	132,5	88,0	44,5	44,5	CLN	DB 941276	
2	ông Vũ Văn Năng, bà Nguyễn Thị Dự	thôn Lở	3	15(2)	117,0	100,0	17,0	17,0	CLN	CP 023844	
3	ông Vũ Chí Công	thôn Lở	3	15(1)	235,8	200,0	35,8	35,8	CLN	CP 023843	
4	ông Hoàng Văn Thường, bà Hoàng Thị Mạc	thôn Nhân Lễ	63	142	269,7	202,7	67,0	67,0	CLN	DA 782362	
5	ông Nguyễn Văn Sơn	Thôn Đồng Xuyên	14	117(1)	297,0	49,5	49,5	49,5	Vườn	BG 158190	
6	Hộ gia đình ông Nguyễn Văn Tâm	Thôn Đồng Xuyên	14	117	63,0	52,5	10,5	10,5	Vườn	V508563	
7	Hộ gia đình ông Nguyễn Đức phóng	Thôn Hoàng Long	21	35	357,0	300,0	57,0	57,0	Vườn	W 345478	
8	Bà Nguyễn Thị Miên	Thôn Đồng Xuyên	14	23	456,1	300,0	156,1	156,1	CLN	V508071	
9	Hộ gia đình ông Nguyễn Văn Nội	Thôn An Đà	25	25	339,0	300,0	39,0	39,0	Vườn	Y 855367	
10	Nguyễn Văn Khiêm	Thôn Kim Âu	27	47(4)	419,9	154,5	265,4	265,4	Vườn	BG 518444	
11	Ông Nguyễn Mạnh Cường, bà Trần Thị Quế	Thôn lồi	11	21(2)	355,8	60,0	295,8	295,8	Vườn	BC 665575	
12	Ông Nguyễn Bá Đường	Thôn Viên Ngoại	24	43+31(1)	542,2	359,2	165,0	165,0	Vườn	CS878092	
	Hộ ông Vũ Đức Nghi	Thôn Lồi	10	20	373,0	300,0	73,0	73,0	Vườn	V 508178	
13	ông Vũ Đức Thao, bà Hoàng Thị Thư	Thôn Lồi	10	16(1)	438,5	241,0	197,5	197,5	Vườn	BK557796	
14	Nguyễn Đình Thủy	Thôn Hoàng Long	17	56(1)	393,0	200,0	193,0	193,0	Vườn	CM238590	
15	Hộ gia đình bà Nguyễn Thị Hồi	thôn Đồng Xuyên	16	45	365,0	300,0	65,0	65,0	Vườn	V 508065	
16	Hộ ông Nguyễn Đức Tuế	Thôn Viên Ngoại	23	63	451,0	300,0	151,0	151,0	Vườn	V 461498	
17	Ông Nguyễn Sỹ Tích	thôn Đồng Xuyên	14	69	370,0	300,0	70,0	70,0	Vườn	CD 902068	
18	Bà Nguyễn Thị Chanh	thôn Đồng Xuyên	13	21	392,0	300,0	92,0	92,0	Vườn	V 508011	
19	Ông Hà Văn Thịnh, bà Nguyễn Thủy	Thôn Hoàng Long	16	58(2)	47,8	35,3	12,5	12,5	CLN	BK 549269	
20	Ông Nguyễn Văn Quế, bà Bùi Thị Thuận	Thôn Hoàng Long	23	1	360,0	300,0	60,0	60,0	CLN	AI 184437	
21	Bà Nguyễn Thị An	Thôn Viên Ngoại	24	(1+12)-4	201,7	123,7	78,0	78,0	Vườn	BK 557158	
22	Bà Nguyễn Thị Bình	Thôn Viên Ngoại	24	(1+12)-3	201,7	123,7	78,0	78,0	Vườn	BK 557157	
23	Ông Nguyễn Sỹ Quân	Thôn Hoàng Long	21	50(1)	200,0	103,7	96,3	96,3	Vườn	BK 364076	
24	Ông Nguyễn Anh Triệu	thôn Đồng Xuyên	13	60(3)	197,9	127,0	70,9	70,9	Vườn	CM 259727	
25	Ông Nguyễn Anh Hiếu	thôn Đồng Xuyên	13	60(1)	179,0	110,0	69,0	69,0	Vườn	CM 259725	
26	Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	thôn Đồng Xuyên	13	60(2)	99,1	63,0	36,1	36,1	Vườn	CM 259726	
27	Ông Lê Văn Hải, bà Đặng Kim Đan	Thôn Viên Ngoại	24	61(1)	84,0	40,0	44,0	44,0	Vườn	BT 000136	
28	Bà Nguyễn Thị Hằng, ông Nguyễn Xuân Dương	Thôn Viên Ngoại	24	39	373,0	180,0	193,0	193,0	CLN	AI201233	
29	Ông Nguyễn Tiến Hoàn, bà Nguyễn thị Minh Quyền	Thôn Viên Ngoại	24	40+53	620,0	352,0	268,0	268,0	CLN	BB 889950	
30	Ông Nguyễn Văn Lâu	Thôn Kim Âu	27	42(1)	213,5	143,1	70,4	70,4	Vườn	BE 062453	
31	Hộ bà Nguyễn Thị Nhung	thôn Đồng Xuyên	13	20	379,0	300,0	79,0	79,0	Vườn	V 508070	
32	Hộ ông Nguyễn Văn Hiếu	thôn Đồng Xuyên	16	15	360,0	300,0	60,0	60,0	Vườn	T288321	
33	Ông Hoàng Văn Mạnh, bà Đào Thị Thủy	Thôn An Đà	26	19	386,0	300,0	86,0	86,0	CLN	AD 854173	
34	Ông Nguyễn Tiến Cường	Thôn Viên Ngoại	23	18	517,0	302,0	215,0	215,0	Vườn	CA 703979	
35	Hộ bà Nguyễn Thị Sen	Thôn Lồi	11	14	591,0	300,0	291,0	291,0	CLN	V461487	
36	Ông Ngô Văn Tinh và bà Đặng Thị Bi	Thôn Kim Âu	28	4+13	300,0	228,0	72,0	72,0	Ao	AD 666596	
37	Bà Nguyễn Thị Thanh Tân	Thôn Viên Ngoại	24	52(3)	221,2	95,0	126,2	126,2	CLN	CR 908249	
38	Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thôn Viên Ngoại	24	52(2)	221,4	94,0	127,4	127,4	CLN	CR 908248	
39	Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thôn Viên Ngoại	24	52(4)	221,3	93,5	127,8	127,8	CLN	CR 908250	
40	Ông Bùi Văn Thanh	Thôn Nhân Lễ	63	131	251,0	100,0	151,0	151,0	Vườn	CX 062201	
41	Ông Nguyễn Đình Thuận	Thôn Hoàng Long	17	56(2)	188,5	100,0	88,5	88,5	Vườn	CM 238516	
42	Ông Đặng Văn Triển	Thôn Kim Âu	28	119	249,5	130,0	117,5	117,5	CLN	BB889877	
43	Hộ bà Nguyễn Thị Tuyết	Thôn Kim Âu	29	100	362,0	300,0	62,0	62,0	Vườn	Y855335	
44	Ông Nguyễn Đức Thiện	Thôn Viên Ngoại	24	46(1)	231,3	80,0	151,3	151,3	Vườn	CO 576550	
45	Bà Nguyễn Thị Thanh Nhân	Thôn Viên Ngoại	25	46(3)	94,2	40,0	54,2	54,2	Vườn	CO 576551	
46	Bà Nguyễn Thị Đoàn	Thôn Hoàng Long	21	67(3)	201,0	129,6	71,4	71,4	CLN	CR 908239	
47	Ông Nguyễn Văn Chính	Thôn Kim Âu	27	38(1)	167,6	127,6	40,0	40,0	Vườn	CO 576537	
48	Ông Nguyễn Văn Chiến	Thôn Kim Âu	27	38(2)	73,3	45,9	27,4	27,4	Vườn	CO 576538	
49	Ông Nguyễn Văn Thứ	Thôn Kim Âu	27	38(3)	156,5	126,5	30,0	30,0	Vườn	CO 576539	
50	Ông Đặng Anh Tuấn	Thôn Kim Âu	28	19(2),19(4)	331,9	131,0	200,9	200,9	CLN	CU 378255	
51	Bà Nguyễn Thị Giáo, ông Nguyễn Thành Đạt	Thôn Viên Ngoại	24	46(2) và 46(4)	379,5	180,0	199,5	199,5	Vườn	Y 824283	
52	Bà Nguyễn Thị Liễu, ông Hoàng Văn	Thôn Kim Âu	25	94(1)	616,0	545,0	71,0	71,0	CLN	BM 959236	
53	Bà Nguyễn Thị Liễu, ông Hoàng Văn	Thôn Kim Âu	25	94(3)	300,0	265,0	35,0	35,0	CLN	BM 959246	
54	Ông Nguyễn Văn Dũng, bà Trần thị Hà	Thôn Lồi	11	21	289,8	59,7	230,1	230,1	Vườn	T 288373	
55	Nguyễn Tuấn Hoàn	Đồng Xuyên	12	63(2)	120,0	100,0	20,0	20,0	CLN	BG 518509	
56	Nguyễn Văn Luyến	Đồng Xuyên	14	30	180,0	120,0	60,0	60,0	Đất vườn	V 508061	
57	Nguyễn Thị Thành	Hoàng Long	16	57(2)	324,0	280,0	44,0	44,0	CLN	BM959274	
58	Trần Minh Mỹ, Nguyễn Thị Trang	Đồng Xuyên	10	(1+7)-2b, (1+7)a	229,4	198,1	31,3	31,3	vườn	CN526596	
59	Nguyễn Anh Dũng	Đồng Xuyên	13	54	480,0	300,0	180,0	180,0	Vườn	Đ 205209	
60	Nguyễn Tuấn Anh	Lồi	10	21(1)	171,7	136,0	35,7	35,7	Vườn	CL 230031	
61	Nguyễn Hoàng Bắc	Lồi	10	21(3)	105,5	82,0	23,5	23,5	Vườn	CL 230033	
62	Nguyễn Hoài Nam	Lồi	10	21(2)	106,8	82,0	24,8	24,8	Vườn	CL 230032	
63	Nguyễn Sỹ Tinh	Hoàng Long	21	41	372,0	362,5	9,5	9,5	CLN	BG 125587	
64	Nguyễn Viết Học	Viên Ngoại	23	57(4)	368,7	300,0	68,7	68,7	Vườn		
65	Hoàng Thị Vu	An Đà	26	21(4)	104,0	60,0	40,4	40,4	Vườn	BT 007428	
66	Hoàng Văn Dương	An Đà	26	21(3)	244,8	90,0	154,8	154,8	Vườn	BT 007427	
67	Hoàng Thị Đào	An Đà	26	21(2)	87,0	60,0	27	27	Vườn	BT 007426	
68	Hoàng Văn Chức	An Đà	26	21(1)	162,8	90,0	72,8	72,8	Vườn	BT 007425	
69	Đào Bá Trung	Cự Đà	13	36(3)	113,5	60,0	53,5	53,5	Vườn	BE 052525	
70	Đoàn Mạnh Thường	Cự Đà	18	38	465,0	329,0	136	136	CLN	BG 158031	
71	Nguyễn Thị Khuyên	Kim Âu	28	102(2)	635,2	458,9	176,3	176,3	CLN	CM 238213	
72	Đào Bá Bình	Đồng Xuyên	13	36(2)	163,5	100,0	63,5	63,5	Vườn	BE 052527	
73	Nguyễn Đăng Vu	Đồng Xuyên	36(3)	14	162,0	102,0	60	60	Vườn	BT 000766	
74	Hoàng Thị Lê	Kim Âu	28	128(1)	92,9	58,6	34,3	34,3	Đất vườn	BK 557039	

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích (m2)	Mục đích		Diện tích để nghị chuyển mục đích (m2)	Mục đích sử dụng trước khi chuyển mục đích	Số GCNQSDĐ đã cấp	Ghi chú
						Đất ở	Đất vườn, ao				
75	Nguyễn Văn Hùng	Lở	2	28	230,2	228,0	2,2	2,2	Trồng cây lâu năm	W345473	
76	Hộ gia đình ông Bùi Văn Mạnh	Đặng	7	28	452,0	300,0	152,0	152,0	Đất vườn	T 288355	
77	Hộ gia đình ông Đặng Minh Tâm	Kim Âu	28	106	474,0	300,0	174,0	174,0	Đất vườn	Y 855331	
78	Nguyễn Hữu Lâm	Đồng Xuyên	15	34(1)	158,2	101,2	57,0	57,0	đất vườn	CT509643	
79	Nguyễn Hồng Hải Lê Hồng Hà	Lởi	40	16+22	80,3	35,8	44,5	44,5	Trồng cây lâu năm	DB941276	
80	Lê Huy Hiệp	Đồng Xuyên	12	(44+45)-1	133,8	104,4	29,4	29,4	đất vườn	CH685885	
81	Lê Văn Tiến	Đồng Xuyên	12	(44+45)-2	125,3	98,5	26,8	26,8	đất vườn	CH685884	
82	Nguyễn Xuân Ninh	Đồng Xuyên	42	145	408,4	300,0	108,4	108,4	đất vườn	DI861998	
83	Vũ Thị Hồng Hạnh	Lởi	10	24(2)	71,3	45,0	26,3	26,3	đất vườn	BK557259	
84	Hộ gia đình ông Nguyễn Văn Quý	Viên Ngoại	23	72	320,0	300,0	20,0	20,0	đất vườn	ĐI292963	
85	Nguyễn Sỹ Cường	Đồng Xuyên	48	189	269,2	205,2	64,0	64,0	Trồng cây lâu năm	DB901674	
86	Nguyễn Ích Chung Nguyễn Thu Minh	Đồng Xuyên	14	115(1)	143,0	122,0	21,0	21,0	đất vườn	BT773866	
87	Nguyễn Văn Quý Nguyễn Thị Kim Anh	Viên Ngoại	23	42(1)	199,6	150,0	49,6	49,6	Trồng cây lâu năm	AD854181	
88	Hộ gia đình ông Nguyễn Đăng Thuận	Đồng Xuyên	12	24	384,0	300,0	84,0	84,0	vườn	Đ205268	
89	Hộ gia đình ông Phạm Đình Chanh	Đồng Xuyên	14	95	366,0	300,0	66,0	66,0	vườn	Đ205271	
90	Hộ gia đình ông Nguyễn Văn Khôi	Đồng Xuyên	16	37	360,0	300,0	60,0	60,0	vườn	V508049	
91	Nguyễn Văn Vinh Trần Mỹ Hương	Đồng Xuyên	16	5(2)	175,2	150,0	25,2	25,2	vườn	CS878915	
92	Nguyễn Văn Dương Phạm Thị Thanh Hiền	Đồng Xuyên	16	5(1)	166,8	150,0	16,8	16,8	vườn	CS878914	
93	Nguyễn Văn Khương Hoàng Thị Ngọc Quỳnh	Đồng Xuyên	48	275	86,6	60,0	26,6	26,6	trồng cây lâu năm	DB233951	
94	Phạm Quang Đại Phạm Thị Thìn	Viên Ngoại	24	61(3)	50,0	40,0	10,0	10,0	vườn	CQ301083	
95	Phạm Quang Đại Phạm Thị Thìn	Viên Ngoại	24	61(2)	47,0	40,0	7,0	7,0	vườn	CQ301084	
96	Nguyễn Văn Sáng	Đồng Xuyên	14	80	360,0	300,0	60,0	60,0	vườn	CL230087	
97	Hộ gia đình ông Nguyễn Văn Sai	Đồng Xuyên	14	13	360,0	300,0	60,0	60,0	vườn	V508113	
98	Nguyễn Anh Ninh	Đồng Xuyên	13	7(2)	331,6	200,0	131,6	131,6	Trồng cây lâu năm	AO481653	
99	Nguyễn Thị Tinh Lê Duy Linh	Lởi	10	(1+7)-2a	50,2	32,0	18,2	18,2	vườn	BT867978	
100	Nguyễn Thị Tuyền	Lởi	10	(1+7)-9	53,7	31,0	22,7	22,7	vườn	BT867302	
101	Nguyễn Đức Thanh	Đồng Xuyên	14	12(1)	100,0	42,0	58,0	58,0	vườn	BC667072	
102	Nguyễn Văn Quân	Lởi	10	(1+7)-7	333,3	244,1	89,2	89,2	vườn	V508017	
103	Hộ gia đình bà Nguyễn Thị Đạt	Đồng Xuyên	13	26	483,0	300,0	183,0	183,0	vườn	V508017	
104	Vũ Minh Khuê	Lởi	10	15	192,4	132,4	60,0	60,0	vườn	V508195	
105	Hộ gia đình ông Lê Văn Tiến	Đồng Xuyên	12	52	398,0	300,0	98,0	98,0	vườn	V508133	
106	Hộ gia đình bà Nguyễn Thị Sơn	Viên Ngoại	23	25	330,0	300,0	30,0	30,0	vườn	V461434	
107	Nguyễn Văn Thành	Đồng Xuyên	14	110(3)	116,1	93,1	23,0	23,0	vườn	CP044916	
108	Nguyễn Văn Năm	Viên Ngoại	24	(1+12)-1	343,5	88,1	255,4	255,4	vườn	BM917449	
109	Nguyễn Quang Thuận	Lởi	10	49(1)	261,5	150,0	111,5	111,5	vườn	BT000179	
110	Nguyễn Quang Tân	Lởi	10	49(2)	210,5	150,0	60,5	60,5	vườn	BT000180	
111	Nguyễn Hữu Năng	Đồng Xuyên	47	77	355,0	300,0	55,0	55,0	Trồng cây lâu năm	DD124307	
112	Nguyễn Văn Khanh	Đồng Xuyên	14	71(2)	149,8	129,6	20,2	20,2	vườn	CH108401	
113	Nguyễn Văn Khanh	Đồng Xuyên	14	71(3)	116,4	100,4	16,0	16,0	vườn	CH108402	
114	Nguyễn Thị Thu Hiền	Đồng Xuyên	14	71(1)	80,1	70,0	10,1	10,1	vườn	CG606600	
115	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Đồng Xuyên	12	66(2)	107,6	89,7	17,9	17,9	vườn	BK316942	
116	Đinh Thị Thao	Lởi	10	67	361,0	300,0	61,0	61,0	vườn	V508184	
117	Nguyễn Văn Thắng	Đồng Xuyên	16	2(2)	126,0	100,0	26,0	26,0	vườn	BT867406	
118	Ngô Thị Thuý Nga	Đồng Xuyên	40	87	137,9	69,7	68,2	68,2	Trồng cây lâu năm	DD291389	
119	Ngô Thị Minh Nguyệt	Đồng Xuyên	40	86	146,5	69,7	76,8	76,8	Trồng cây lâu năm	DD291387	
120	Nguyễn Thị Duyên Nguyễn Ích Dư	Đồng Xuyên	15	16	346,0	240,0	106,0	106,0	vườn	BC667990	
121	Hộ gia đình bà Nguyễn Thị Thắm	Đồng Xuyên	14	133	390,0	300,0	90,0	90,0	vườn	T288316	
122	Nguyễn Thị Huệ Lê Quang Khải	Đồng Xuyên	12	66(1)	146,4	122,0	24,4	24,4	vườn	BG158807	
123	Nguyễn Hữu Huyền	Đồng Xuyên	14	9	360,0	300,0	60,0	60,0	Trồng cây lâu năm	AO504905	
124	Nguyễn Văn Ân	Đồng Xuyên	16	2	122,2	100,0	22,2	22,2	Trồng cây lâu năm	BT867003	
125	Lê Thanh Tuấn Nguyễn Thị Thu Hà	Đồng Xuyên	47	124	260,0	200,0	60,0	60,0	Trồng cây lâu năm	CX070141	
126	Nguyễn Thị Thu Phương	Đồng Xuyên	13	62(3)	149,4	100,0	49,4	49,4	vườn	BY683598	
127	Nguyễn Thanh Hương	Đồng Xuyên	13	62(2)	148,6	100,0	48,6	48,6	Trồng cây lâu năm	CO579068	
128	Nguyễn Thanh Hương	Đồng Xuyên	13	62(1)	167,0	100,0	67,0	67,0	Trồng cây lâu năm	CO579005	
129	Hoàng Văn Hòa	Kim Âu	64	130.131	249,6	146,0	103,6	103,6	Trồng cây lâu năm	CX 062637	
130	Nguyễn Văn Nhiệm và Nguyễn Thị Bích Thủy	Kim Âu	27	53(3)	158,4	100,0	58,4	58,4	Đất vườn	CD 902007	
131	Nguyễn Việt Hùng	Đặng	7	15(2)	185,0	150,0	35,0	35,0	Đất vườn	CS 878171	
132	Hộ gia đình ông Nguyễn Tiến Tập	Đặng	7	20	342	300	42,0	42,0	Đất vườn	S 239619	
133	Nguyễn Văn Phi và Dương Thị Lan	Nhân Lễ	63	157	106,8	30,8	76,0	76,0	Trồng cây lâu năm	CD 902091	
134	Nguyễn Thị Thu	Nhân Lễ	33	65	431,6	300,0	131,6	131,6	Đất vườn	BM 908080	
135	Nguyễn Bình Minh	Hoàng Long	17	48	384,0	300,0	84,0	84,0	Đất vườn	CN 526539	
136	Nguyễn Đức Thịnh	Đồng Xuyên	14	99(4)	98,9	68,9	30,0	30,0	Đất vườn	BM 908670	
137	Nguyễn Sỹ Tâm	Hoàng Long	21	19(2)	319,8	248,3	71,5	71,5	Đất vườn	BT 007551	

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích (m2)	Mục đích		Diện tích đề nghị chuyển mục đích (m2)	Mục đích sử dụng trước khi chuyển mục đích	Số GCNQSDĐ đã cấp	Ghi chú
						Đất ở	Đất vườn, ao				
138	Nguyễn Đức Quyết và Nguyễn Thị Tám	Đồng Xuyên	14	104(2)	196,3	150,0	46,3	46,3	Đất vườn	BG 518657	
139	Nguyễn Văn Tuấn và Vũ Thị Quỳnh Liên	Viên Ngoại	59	176,183,184,185	250,2	129,0	121,2	121,2	Trồng cây lâu năm	DD 291989	
140	Nguyễn Bá Thuận	Viên Ngoại	23	40(3)	152,9	134,7	18,2	18,2	Đất vườn	BK 316891	
141	Ngô Thị Thúy Nga	Lời	40	87	137,9	69,7	68,2	68,2	Trồng cây lâu năm	DD 291389	
142	Nguyễn Sỹ Dân	Hoàng Long	21	50(2)	230,4	131,8	98,6	98,6	Đất vườn	BK 364077	
143	Nguyễn Văn Lợi	Nhân Lễ	33	68	315,0	49,0	266,0	266,0	Đất vườn	S 239602	
144	Nguyễn Văn Tý và Nguyễn Thị Quy	Hoàng Long	16	56(1)	376,7	312,3	64,4	64,4	Trồng cây lâu năm	CH 159021	
145	Nguyễn Thị Thúy	Hoàng Long	16	56(2)	115,2	107,7	7,5	7,5	Trồng cây lâu năm	CH 159022	
146	Nguyễn Văn Mùi	Viên Ngoại	24	(1+12)-5	469,5	311,9	157,6	157,6	Đất vườn	BK 557156	
147	Nguyễn Thị Hòa	Đồng Xuyên	16	63(2),63(3)	147	100,8	46,2	46,2	Vườn	CR 908300	
148	Nguyễn Sỹ Hiệp	Đồng Xuyên	47	162	138,5	84	54,5	54,5	Trồng cây lâu năm	DI 897376	
Tổng					38.023,3	25.859,6	11.942,1	11.942,1			

DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG HỢP ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SANG ĐẤT Ở NĂM 2024
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐÌNH XUYỀN
 (Kèm theo Văn bản số **465** UBND-TNMT ngày **22** tháng **02** năm 2024 của UBND huyện Gia Lâm)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích (m2)	Mục đích		Diện tích để nghị chuyển mục đích (m2)	Mục đích sử dụng trước khi chuyển mục đích	Số GCNQSDĐ đã cấp	Ghi chú
						Đất ở	Đất vườn, ao				
1	Phạm Hữu Thùy	Thôn Tế Xuyên	10	34	585,00	300,0	285,00	285,00	Đất trồng cây lâu năm	AI113948	
2	Nguyễn Trọng Quý	Thôn 4	18	38(2)	164,00	135,0	29,00	29,00	Đất trồng cây hàng năm	CU378373	
3	Nguyễn Duy Quang	Thôn Công Đình	18	35	348,00	300,0	48,00	48,00	Đất trồng cây hàng năm	AI142809	
4	Nguyễn Thọ Khanh	Thôn Công Đình	18	54	172,00	110,0	62,00	62,00	Đất trồng cây lâu năm	AI150338	
5	Nguyễn Văn Bắc	Thôn Tế Xuyên	23	44	213,00	150,0	63,00	63,00	Đất trồng cây hàng năm	AI142807	
6	Phạm Văn Tiếng	TDP Yên Bình	27	13	238,6	184,0	54,60	54,60	Đất trồng cây lâu năm	BT000258	
7	Lâm Viết Chuyên	Thôn 1	19	4(1)	169,0	150,0	19,00	19,00	Đất vườn	CT 592454	
8	Nguyễn Hữu Mạnh	Thôn 3	42	152	356,0	300,0	56,00	56,00	Đất trồng cây lâu năm	DA 710547	
9	Nguyễn Bá Bảy	Thôn 2	14	139	355,0	300,0	55,00	55,00	Đất vườn	V 466497	
10	Nguyễn Đình Tuyển	Thôn Tế Xuyên 2	6	15	633,0	562,0	71,00	71,00	Đất trồng cây hàng năm	AD 821538	
11	Lâm Viết Khoa	Thôn 1	19	4(2)	173,0	150,0	23,00	23,00	Đất vườn	CT 592455	
12	Nguyễn Duy Viên	Thôn 1	19	22b	420,1	308,0	112,10	112,10	Đất vườn	BK 549663	
Tổng:					3.826,7	2.949,0	877,7	877,7			

DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG HỢP ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SANG ĐẤT Ở NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐÔNG DU'

(Kèm theo Văn bản số 465/UBND-TNMT ngày 22 tháng 02 năm 2024 của UBND huyện Gia Lâm)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích (m2)	Mục đích		Diện tích đề nghị chuyển mục đích (m2)	Mục đích sử dụng trước khi chuyển mục đích	Số GCNQSDĐ đã cấp	Ghi chú
						Đất ở	Đất vườn, ao				
1	Nguyễn Thị Hiền	Thôn 3	13 (30,31)	66+67 (273+269)	188,0	91,0	97,0	97,0	CLN	DB 941827	
2	Nguyễn Hữu Tường	Thôn 2	4	75+76	478,0	134,0	344,0	100,0	ao+CLN	AC 908462	
3	Nguyễn Thị Vời	Thôn 1	3	22	277,0	200,0	77,0	77,0	CLN	AD 855686	
4	Nguyễn Duy Hợp	Thôn 8	30	39-1	314,0	200,0	114,0	114,0	Vườn	AG 962653	
5	Nguyễn Văn Chiêu	Thôn 1	7	38	317,0	120,0	197,0	197,0	CLN	DD 273531	
6	Nguyễn Thị Hữu	Thôn 4	13	35	416,0	397,0	19,0	19,0	CLN	W 359365	
7	Nguyễn Thị Hoàn	Thôn 3	9	97	304,0	200,0	104,0	104,0	CLN	AD 856810	
8	Nguyễn Thị Kiểm	Thôn 1	9	17(2)	138,0	127,3	10,7	10,7	Vườn	BM 908351	
9	Ngô Văn Châm	Thôn 3	12	72	200,0	150,0	50,0	50,0	Vườn	CQ 301348	
10	Nguyễn Tiến Dũng	Thôn 2	4 (20)	56(1)+58(3) (174,175)	479,0	332,0	147,0	100,0	CLN	CY 591615	
11	Nguyễn Vinh Quy	Thôn 3	09+12	11+115	651,0	600,0	51,0	51,0	Đất Ao	AD 879345	
12	Hoàng Thị Sợi	Thôn 2	5	15	1.026,0	200,0	826,0	200,0	CLN	Đ 205189	
	Hoàng Thị Sợi	Thôn 2	5	14	363,0	120,0	243,0	200,0	CLN	BY 681101	
13	Phạm Ngọc Tiên Đoàn Thị Nguyệt	Thôn 2	4	(36+37)-1	135,0	62,3	72,7	72,7	CLN	CB 618031	
14	Nguyễn Thị Hòa	Thôn 4	17	(1+2)-4	258,8	125,5	133,3	133,3	CLN	CQ 301382	
15	Vũ Đức Quý	Thôn 4	14	47	354,0	200,0	154,0	154,0	Vườn	Đ 648430	
16	Nguyễn Văn An	Thôn 2	7	32	316,0	200,0	116,0	116,0	CLN	AI 203856	
17	Nguyễn Hữu Hồng	Thôn 2	4	66	706,0	200,0	506,0	200,0	Vườn	AA 274800	
18	Nguyễn Văn Hiện	Thôn 1	3	44	225,4	100,0	125,4	125,4	CLN	AI 150411	
19	Lê Văn Thực	Thôn 8	30	41	144,8	104,8	40,0	40,0	CLN	AD 856895	
20	Nguyễn Văn Phùng (Bình)	Thôn 8	7	30	319,0	200,0	119,0	119,0	CLN	AI 203894	
21	Chu Thị Thắm (Khôi)	Thôn 2	4	18+9	570,0	200,0	370,0	200,0	CLN	AI 142559	
22	Bùi Mai Sơn	Thôn 8	30	26(1)	217,5	120,0	97,5	97,5	CLN	BY 681199	
23	Nguyễn Thị Đạo	Thôn 8	31	01	445,4	75,4	370,0	200,0	Vườn	U 223692	
24	Đặng Quốc Khánh	Thôn 8	30	20(1)	226,0	200,0	26,0	26,0	CLN	Đ 659808	
25	Khúc Đình Lộc	Thôn 3	16	79	372,0	200,0	172,0	172,0	CLN	ĐĐ 567009	
26	Trần Thị Phương (Thắng)	Thôn 8	30	48	264,0	200,0	64,0	64,0	CLN	AI 185951	
27	Hoàng Văn Trọng	Thôn 1	6	10+12	294,0	200,0	94,0	94,0	CLN	AD 855680	
28	Đào Thị Thơm	Thôn 3	9	110 (1)	192,6	70,0	122,6	22,8	CLN	CI 865500	
29	Nguyễn Văn Cừ	Thôn 8	31	2	237,5	80,7	156,8	156,8	Đất vườn	U 155557	
30	Đào Thị Kim Thúy	Thôn 3	9	110(2)	290,6	110,0	180,6	180,6	Đất vườn	CI 865501	
31	Nguyễn Đức Thanh	Thôn 4	14	35(2)a, 35(2)d	248,5	50,0	198,5	198,5	Đất vườn	CT 592366	
32	Nguyễn Văn Thu	Thôn 4	14	35(1)	367,4	100,0	267,4	200,0	Đất vườn	BE 062960	
33	Nguyễn Hữu Hiệp	Thôn 4	14	35(2)b, 35(2)d	326,0	50,0	276,0	200,0	Đất vườn	CT 592367	
34	Phan Thị Thanh Thủy	Thôn 4	17	13-1	261,5	150,0	111,5	111,5	Vườn	U 155576	
35	Nguyễn Trung Chính	Thôn 4	14	41	77,0	30,0	47,0	47,0	Vườn	AA 274796	
36	Nguyễn Văn Thắng (Đầy)	Thôn 3	10	63	667,9	300,0	367,9	200,0	Vườn	W 359363	
37	Hoàng Văn Thắng	Thôn 1	3	38(1)	147,5	102,0	45,5	45,5	CLN	CM 238978	

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích (m2)	Mục đích		Diện tích đề nghị chuyển mục đích (m2)	Mục đích sử dụng trước khi chuyển mục đích	Số GCNQSDĐ đã cấp	Ghi chú
						Đất ở	Đất vườn, ao				
38	Hoàng Văn Khoa	Thôn 2	8	26(1)	437,5	175,0	262,5	200,0	Vườn	BG 158208	
39	Nguyễn Huy Hoàng (Hoan)	Thôn 1	9	57	386,8	62,8	324,0	200,0	Đất Vườn	T 581043	
40	Ngô Thị Miến	Thôn 4	14	18(1)+19(1)	210,0	110,0	100,0	100,0	Đất ao	Đ 659797	
41	Phạm Minh Hiền	Thôn 4	14	18+19	401,0	200,0	201,0	100,0	Đất vườn+ao	AA 274751	
42	Nguyễn Việt Cường	Thôn 2	4	32+50	655,0	200,0	455,0	200,0	Vườn + ao	AA 274788	
43	Nguyễn Thị Dinh	Thôn 2	19	220	319,9	24,9	295,0	200,0	CLN	CY 421747	
44	Lê Minh Khoa	Thôn 2	19	218	264,9	113,2	151,7	109,5	CLN	CY 421746	
45	Lê Minh	Thôn 2	19	217	273,2	111,7	161,5	119,3	CLN	CY 421745	
46	Dương Hữu Cường	Thôn 8	31	18(2)-1	46,5	30,0	16,5	16,5	Vườn	CQ 301870	
47	Nguyễn Văn Khoa	Thôn 2	8	32(2)	424,8	369,9	54,9	54,9	CLN	BG 157598	
48	Hoàng Mạnh Thắng	Thôn 1	7	2	257,0	200,0	57,0	57,0	CLN	AD 039139	
49	Nguyễn Minh Tuấn	Thôn 8	30	(43+43(1))-2	418,3	260,0	158,3	158,3	Vườn	CA 703217	
50	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thôn 4	14	11(1)+56	69,3	50,0	19,3	19,3	Vườn	CE 811046	
51	Nguyễn Quang Thương	Thôn 4	17	6(3)	377,0	200,0	177,0	150,0	Vườn	BT 000155	
52	Nguyễn Thu Hương	Thôn 1	7	35	61,6	39,2	22,4	22,4	CLN	CQ 290790	
53	Hoàng Quốc Sự	Thôn 1	3	38(2)	224,0	69,5	154,5	154,5	CLN	CM 238974	
54	Nguyễn Gia Tá	Thôn 3	9	119	342,0	200,0	142,0	142,0	CLN	CY 421709	
55	Nguyễn Thế	Thôn 4	13	19(2)	252,0	170,0	82,0	82,0	CLN	BT 773568	
56	Nguyễn Thị Hoa	Thôn 8	30	6+6A	277,2	257,2	20,0	20,0	CLN	BY 681064	
57	Ngô Thị Thu Nga	Thôn 2	4	76(1)	100,0	66,0	34,0	34,0	CLN	AD 875139	
58	Ngô Văn Tứ	Thôn 1	3	51	293,0	200,0	93,0	93,0	CLN	AI 203835	
59	Trần Đức Lực	Thôn 8	31	7	280,0	200,0	80,0	80,0	CLN	AD 039141	
60	Vũ Minh Thu	Thôn 1	3	16(2)a	368,0	176,2	191,8	191,8	CLN	CT 509899	
61	Nguyễn Trung Châu	Thôn 1	3	43	400,0	200,0	200,0	200,0	CLN	BM 908698	
62	Nguyễn Kim Hoa	Thôn 3	12	35(1)	231,2	100,0	131,2	85,0	CLN	BG 183318	
63	Nguyễn Thành Công	Thôn 1	10	(4+5)-2	200,0	100,0	100,0	100,0	Vườn	BT 773291	
64	Vũ Ngọc Tú	Thôn 1	10	18(3)-1	148,5	35,0	113,5	41,0	CLN	CD 902133	
65	Nguyễn Thị Hà	Thôn 8	30	11-1	329,0	160,0	169,0	169,0	CLN	Y 824463	
66	Nguyễn Thị Ngọc	Thôn 1	8	63	334,0	178,0	156,0	156,0	Vườn	Y 855925	
67	Hà Quốc Khánh	Thôn 3	12	26(1)	200,2	133,0	67,2	67,2	CLN	AI 039956	
68	Nguyễn Hữu Thành	Thôn 1	7	(27+28)-3	240,4	48,8	191,6	191,6	Vườn	BC 655477	
69	Nguyễn Văn Mạnh	Thôn 4	14	07	292,6	249,6	43,0	43,0	Vườn	M 960644	
70	Nguyễn Hữu Huân	Thôn 2	5	4(1)	333,3	160,0	173,3	173,3	Vườn	CM 313467	
71	Nguyễn Thị Khả	Thôn 4	16	33(4)	607,9	318,3	289,6	200,0	CLN	BA 744120	
72	Nguyễn Thanh Tùng	Thôn 3	9	70(2), 70(6)	312,3	120,0	192,3	120,0	CLN	CV 362214	
73	Nguyễn Thế Quyền	Thôn 3	13	19(2)-1	277,0	177,0	100,0	100,0	CLN	CB 783562	
74	Ngô Thị Chạy	Thôn 4	30	211	432,8	186,2	246,6	200,0	CLN	CV 362413	
75	Hoàng Văn Nhất	Thôn 1	3	22	277,0	200,0	77,0	77,0	CLN	AD 855686	
76	Nguyễn Văn Đạt	Thôn 2	3	4	360,0	58,0	302,0	90,0	CLN	AI 205834	
Tổng cộng II					4.345,0	2.123,9	2.221,1	1.728,1			

**DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG HỢP ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SANG ĐẤT Ở NĂM 2024
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DƯƠNG HÀ**

(Kèm theo Văn bản số **465** UBND-TNMT ngày **22** tháng **02** năm 2024 của UBND huyện Gia Lâm)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Mục đích		Diện tích đề nghị chuyển mục đích (m ²)	Mục đích sử dụng trước khi chuyển mục đích	Số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp	Ghi chú
						Đất ở (m ²)	Đất vườn, ao ... (m ²)				
1	Nguyễn Thị Thân	Thôn Thượng	3	19	310,00	300,00	10,00	10,00	Đất cây hàng năm	AI 155335	
2	Nguyễn Văn Lâm	Thôn Thượng	4	52	276,00	180,00	96,00	96,00	Đất cây lâu năm	BG 518167	
3	Nguyễn Văn Hùng	Thôn Thượng	6	(39+73)-5	969,65	428,75	540,90	300,00	Đất cây lâu năm	BG 183089	
4	Bùi Ngọc Lan	Thôn Thượng	4	24	152,00	65,00	87,00	87,00	Đất vườn	Q 870970	
5	Thạch Anh Đức	Thôn Thượng	6	48(1)+49	626,00	242,00	384,00	300,00	Đất cây lâu năm	AD 524185	
6	Lê Tuấn Nghĩa	Thôn Thượng	6	27(1)	162,20	46,60	115,60	115,60	Đất cây lâu năm	CR 085833	
7	Nguyễn Thị Tư	Thôn Thượng	6	27(2)	109,70	50,10	59,60	59,60	Đất cây lâu năm	CR 085834	
8	Lê Văn Hiếu	Thôn Thượng	6	27(3)	167,30	83,30	84,00	84,00	Đất cây lâu năm	CR 085835	
9	Nguyễn Thị Lũy	Thôn Thượng	6	47	350,00	300,00	50,00	50,00	Đất vườn	Q 870971	
10	Ngô Thị Thúy	Thôn Thượng	8	8a+18(1)-1	213,00	150,00	63,00	63,00	Đất vườn	BT 000143	
11	Hà Thị Kim Dung	Thôn Thượng	4	21(4)-2	197,00	129,00	68,00	68,00	Đất cây lâu năm	CK 366899	
12	Hà Thị Thanh Hoài	Thôn Thượng	26	14,18	202,20	129,00	73,20	73,20	Đất cây lâu năm	CV 415912	
13	Nguyễn Xuân Hà	Thôn Thượng	8	20	352,00	300,00	52,00	52,00	Đất cây lâu năm	T 581904	
14	Lại Thị Ngơ	Thôn Thượng	6	26(1)	204,00	63,00	141,00	141,00	Đất cây lâu năm	BC 665187	
15	Nguyễn Tiến Bình	Thôn Thượng	26	299	45,00	35,20	9,80	9,80	Đất cây lâu năm	CY 591387	
16	Thạch Quang Thuật	Thôn Thượng	5	21(1);21(3)	543,70	496,70	47,00	47,00	Đất cây lâu năm	CP 023096	
17	Nguyễn Văn Hạnh	Thôn Thượng	5	3(1)	89,00	78,00	11,00	11,00	Đất cây lâu năm	AI 039771	
18	Nguyễn Trung Sơn	Thôn Thượng	6	(32+33)-1a}	78,60	76,40	2,20	2,20	Đất cây lâu năm	BM 957019	
19	Thạch Quang Dũng	Thôn Thượng	5	22(2);21(3)	543,80	483,80	60,00	60,00	Đất cây lâu năm	CP 023097	
20	Đoàn Công Cử	Thôn Thượng	4	19(1)-3	104,50	80,00	24,50	24,50	Đất cây lâu năm	BY 681584	
21	Ngô Tuấn Anh	Thôn Thượng	4	19(1)-5	279,20	223,00	56,20	56,20	Đất cây lâu năm	BE 052505	
22	Nguyễn Duy Tuyển	Thôn Thượng	4	19(1)-1	91,20	74,50	16,70	16,70	Đất cây lâu năm	BE 052381	
23	Nguyễn Duy Tuyển	Thôn Thượng	4	19(1)-2	91,20	71,50	19,70	19,70	Đất cây lâu năm	BE 052380	
24	Nguyễn Văn Bắc	Thôn Thượng	4	18(2)	111,30	95,10	16,20	16,20	Đất cây lâu năm	BG 518227	
25	Nguyễn Bá Bắc	Thôn Thượng	5	1(2)	278,00	180,00	98,00	98,00	Đất cây lâu năm	BK 316381	
26	Nguyễn Thị Hạ	Thôn Trung	17	19+20(2)	256,50	75,00	181,50	181,50	Đất cây lâu năm	BG 125389	
27	Nguyễn Thị Thắng	Thôn Trung	10	36(1)	544,00	495,00	59,00	59,00	Đất cây lâu năm	BM 959952	
28	Nguyễn Bá Lai	Thôn Trung	13	58(3)	88,80	46,80	42,00	42,00	Đất cây lâu năm	BT773605	
29	Nguyễn Thị Hương	Thôn Trung	36	236	53,90	40,80	13,10	13,10	Đất vườn	CX 070359	
30	Lê Thị Tường	Thôn Trung	36	239	104,60	64,60	40,00	40,00	Đất vườn	CX 070362	
31	Đỗ Thị Chín	Thôn Trung	15	8	256,70	243,20	13,50	13,50	Đất cây hàng năm	BT 000266	
32	Nguyễn Văn Vinh	Thôn Trung	15	17	273,00	180,00	93,00	93,00	Đất cây lâu năm	AO 504740	
33	Nguyễn Văn Thìn	Thôn Trung	10	26	391,40	140,40	251,00	251,00	Đất cây lâu năm	AI 039670	
34	Nguyễn Văn Thung	Thôn Trung	11	11(1)	440,40	236,00	204,40	204,40	Đất cây lâu năm	BT 773463	

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Mục đích		Diện tích đề nghị chuyển mục đích (m2)	Mục đích sử dụng trước khi chuyển mục đích	Số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp	Ghi chú
						Đất ở (m2)	Đất vườn, ao ... (m2)				
35	Đỗ Văn Sơn	Thôn Trung	9	21(2)	240,00	110,00	130,00	130,00	Đất cây lâu năm	BT 007401	
36	Nguyễn Thị Thanh	Thôn Trung	32	230	602,50	524,70	77,80	77,80	Đất cây lâu năm	BK 557750	
37	Nguyễn Thị Áp	Thôn Trung	33	7	231,60	121,30	110,30	110,30	Đất vườn	CX 062985	
38	Nguyễn Thị Mai	Thôn Trung	13	46(3)	318,95	192,40	126,55	126,55	Đất vườn	BM 917375	
39	Nguyễn Văn Cường	Thôn Trung	10	4	245,00	180,00	65,00	65,00	Đất cây lâu năm	AI 201205	
40	Nguyễn Thị Ánh	Thôn Trung	10	33(1)	365,90	180,00	185,90	185,90	Đất cây lâu năm	BG 158423	
41	Nguyễn Thị Hằng Nga	Thôn Trung	9	9(6)-2	48,20	33,80	14,40	14,40	Đất cây lâu năm	BT 000705	
42	Thạch Thị Khương	Thôn Trung	10	32	377,00	300,00	77,00	77,00	Đất cây hàng năm	AI 150075	
43	Nguyễn Thị Dụ	Thôn Trung	33	253	114,50	60,50	54,00	54,00	Đất vườn	CX 062085	
44	Nguyễn Văn Hùng	Thôn Trung	14	127	766,50	544,00	222,50	222,50	Đất cây lâu năm	BK 364267	
45	Đỗ Thị Hồng Hải	Thôn Trung	15	8(1)	98,80	56,80	42,00	42,00	Đất cây hàng năm	CB 618438	
46	Nguyễn Thị Hoàng Yến	Thôn Trung	7	17(4)	182,70	96,00	86,70	86,70	Đất cây lâu năm	BK 364271	
47	Trần Thị Dung	Thôn Trung	10	29	535,00	180,00	355,00	300,00	Đất cây lâu năm	AI 039669	
48	Đoàn Văn Thành	Thôn Trung	9	9(6)-1	53,80	38,00	15,80	15,80	Đất cây lâu năm	BT 007703	
49	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thôn Trung	17	44	282,10	25,10	257,00	257,00	Đất cây hàng năm	BG 518233	
50	Nguyễn Thị Thùy	Thôn Trung	10	12(3)	258,20	81,20	177,00	177,00	Đất cây lâu năm	BM 959967	
51	Đỗ Thị Quê	Thôn Trung	10	80	400,00	300,00	100,00	100,00	Đất cây lâu năm	AI 155319	
52	Đỗ Văn Trúc Nguyễn Thị Thanh	Thôn Trung	10	79	630,00	180,00	450,00	300,00	Đất cây lâu năm	BM 959992	
53	Nguyễn Đức Vinh	Thôn Trung	7	17(1)	456,00	83,00	373,00	300,00	Đất cây lâu năm	BA 744324	
54	Lê Văn Hiến	Thôn Hạ	22	39	366,00	300,00	66,00	66,00	Đất vườn	V 517922	
55	Lê Thị Thịnh	Thôn Hạ	41	88	164,20	139,00	25,20	25,20	Đất cây lâu năm	CY 421522	
56	Thạch Thị Kim Dung	Thôn Hạ	22	30	338,00	300,00	38,00	38,00	Đất vườn	CL 230894	
57	Thạch Thị Nhung	Thôn Hạ	22	34(1)	268,00	240,00	28,00	28,00	Đất vườn	CO 576007	
58	Phùng Quang Long	Thôn Hạ	20	21(2)	229,20	180,00	49,20	49,20	Đất cây lâu năm	CQ 290999	
59	Lê Quang Đạo	Thôn Hạ	22	56(2)	198,30	98,10	100,20	100,20	Đất vườn	BE 052084	
60	Lê Thị Ân-Phùng văn Mân	Thôn Hạ	20	33	336,00	195,00	141,00	141,00	Đất cây lâu năm	BT 007042	
61	Lê Văn Hiệp	Thôn Hạ	26	11(1)	117,00	80,00	37,00	37,00	Đất cây lâu năm	BE 052629	
62	Lê Quang Hiếu	Thôn Hạ	26	11(2)	120,00	95,00	25,00	25,00	Đất cây lâu năm	BE 052627	
63	Phùng Văn Lập	Thôn Hạ	22	54	341,00	300,00	41,00	41,00	Đất vườn	W 345185	
64	Lê Thị Mân	Thôn Hạ	22	14	344,00	300,00	44,00	44,00	Đất vườn	V 517913	
65	Nguyễn Văn Hiến	Thôn Hạ	22	53	443,80	300,00	143,80	143,80	Đất cây lâu năm	V 517930	
66	Lê Văn Tư	Thôn Hạ	20	22(1)	136,00	64,00	72,00	72,00	Đất cây lâu năm	BK 549588	
67	Lê Văn Giang	Thôn Hạ	20	18	345,00	300,00	45,00	45,00	Đất cây hàng năm	AD 875419	
68	Thạch Công Hùng	Thôn Thượng	5	17(3)	331,10	243,00	88,10	88,10	Đất trồng cây hàng năm	BC 663796	
69	Thạch Thị Hồng Ngân	Thôn Thượng	5	17(1)	84,90	57,00	27,90	27,90	Đất trồng cây hàng năm	BC 663797	
70	Nguyễn Quyết Tiến Lê Thị Lệ	Thôn Trung	9	9(6)-3	58,10	40,50	17,60	17,60	Đất trồng cây lâu năm	CK 366913	
71	Nguyễn Văn Thành Tạ Thị Ứng	Thôn Trung	15	31(1)	154,50	132,50	22,00	22,00	Đất vườn	BM 957696	

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Mục đích		Diện tích đề nghị chuyển mục đích (m2)	Mục đích sử dụng trước khi chuyển mục đích	Số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp	Ghi chú
						Đất ở (m2)	Đất vườn, ao ... (m2)				
72	Nguyễn Văn Biện	Thôn Trung	11	18	1.740,00	1.038,00	702,00	300,00	Đất ao	CP 044366	
73	Nguyễn Văn Hùng Nguyễn Thị Hồng Chiến	Thôn Trung	7	13(3)	238,00	192,00	46,00	46,00	Đất trồng cây lâu năm	BK 549626	
74	Nguyễn Thị Tèo	Thôn Trung	9	19(1)	179,00	120,00	59,00	59,00	Đất trồng cây lâu năm	BT 007067	
75	Nguyễn Thị Thủy	Thôn Trung	33	1	533,00	445,00	88,00	88,00	Đất trồng cây lâu năm	DB 233118	
76	Nguyễn Công Thanh	Thôn Trung	14	99(2)+99(3)	564,00	521,00	43,00	43,00	Đất trồng cây lâu năm	CT 509953	
77	Đỗ Văn Giang	Thôn Trung	9	22	260,90	180,00	80,90	80,90	Đất trồng cây lâu năm	CP 044839	
78	Nguyễn Xuân Ninh Nguyễn Thị Thu Huyền	Thôn Trung	10	33(2)	383,28	180,00	203,28	203,28	Đất trồng cây lâu năm	BG 183186	
79	Nguyễn Hữu Nhân	Thôn Trung	29	224	74,70	55,70	19,00	19,00	Đất trồng cây lâu năm	BG 518157	
80	Nguyễn Văn Thắng Nguyễn Kim Hương	Thôn Trung	10	44	281,50	234,50	47,00	47,00	Đất trồng cây lâu năm	CD 437579	
81	Nguyễn Xuân Hà	Thôn Thượng	27	129	352,00	300,00	52,00	52,00	Đất trồng cây lâu năm	DI 861488	
82	Lê Đức Toàn Đỗ Thị Hồng Hải	Thôn Trung	15	8(1)	98,80	56,80	42,00	42,00	Đất trồng cây hàng năm	CD 437579	
83	Lê Văn Tư	Thôn Hạ	20	22(2)	125,50	40,00	85,50	85,50	Đất trồng cây lâu năm	BT 773976	
84	Vũ Văn Nam Phạm Thị Hiệp	Thôn Thượng	26	56	122,60	97,00	25,60	25,60	trồng cây lâu năm	DE 797189	
85	Phùng Quang Long	Thôn Hạ	20	21(2)	229,20	180,00	49,20	49,20	trồng cây lâu năm	CQ 290999	
86	Nguyễn Hoàng Ân	Thôn Trung	9	8(1)	198,00	80,00	118,00	118,00	trồng cây lâu năm	AD 529576	
87	Nguyễn Văn Thuận	Thôn Trung	36	24	255,50	197,50	58,00	58,00	đất vườn	CV 415504	
88	Nguyễn Văn Sơn	Thôn Trung	13	114	331,00	300,00	31,00	31,00	đất vườn	T 581850	
89	Đỗ Văn Chiến Đỗ Thị Loan	Thôn Trung	15	20+23	375,30	163,70	211,60	211,60	trồng cây lâu năm	AI 201400	
90	Nguyễn Văn Thịnh Nguyễn Thị Nghĩa	Thôn Trung	14	147	321,80	232,00	89,80	89,80	trồng cây lâu năm	CE 811508	
91	Lê Thị Hải	Thôn Hạ	20	19	326,00	300,00	26,00	26,00	Trồng cây hàng năm	AD 862358	
92	Hoàng Văn Dương	Thôn Thượng	3	13(5)	186,40	90,00	96,40	96,40	trồng cây lâu năm	BK 364251	
93	Thạch Văn Tâm Hoàng Thị Quý	Thôn Thượng	3	28	480,00	97,50	364,00	300,00	Trồng cây hàng năm	AD 862352	
94	Nguyễn Thị Mão Vũ Đức Minh	Thôn Thượng	3	13(4)	205,80	180,00	25,70	25,70	trồng cây lâu năm	BT 007396	
Tổng:					27.399,98	17.814,35	9.577,03	8.508,13			

**DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG HỢP ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SANG ĐẤT Ở NĂM 2024
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DƯƠNG QUANG**

(Kèm theo Văn bản số **465** UBND-TNMT ngày **22** tháng **02** năm 2024 của UBND huyện Gia Lâm)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất m ²	Mục đích		Diện tích đề nghị chuyển mục đích (m ²)	Mục đích sử dụng trước khi chuyển mục đích	Số GCNQSDĐ đã cấp	Ghi chú
						Đất ở	Đất vườn, ao				
1	Nguyễn Văn Linh Hoàng Thu Hà	Bình Trù	12	13	260,00	180,00	80,00	80,00	Đất trồng cây lâu năm	AO 553977	
2	Nguyễn Văn Linh Hoàng Thu Hà	Quang Trung	18	98(2)	341,30	198,70	142,60	142,60	Đất trồng cây lâu năm	CG 585085	
3	Dương Văn Nam Ka Thị Bích Liên	Bình Trù	8	93(2)	263,00	180,00	83,00	83,00	Đất trồng cây lâu năm	AO 504885	
4	Đào Minh Tân Nguyễn Thị Thảo	Yên Mỹ	29	1	325,00	180,00	186,00	145,00	Đất trồng cây lâu năm	AD 307818	
5	Nguyễn Thị Lý	Yên Mỹ	29	21	234,00	180,00	54,00	54,00	Đất trồng cây lâu năm	AD 524489	
6	Nguyễn Văn Tiến Nguyễn Thị Diện	Yên Mỹ	29	35	246,00	180,00	66,00	66,00	Đất trồng cây lâu năm	AD 524473	
7	Nguyễn Thị Mơ Đỗ Văn Giang	Bình Trù	9	49(1)	424,00	90,00	334,00	300,00	Đất trồng cây lâu năm	AO 553986	
8	Lê Chí Dũng Nguyễn Thị Mai Hương	Lam Cầu	33	41	650,40	300,00	350,4	300,00	Đất trồng cây lâu năm	DD 273982	
9	Đỗ Anh Tấn Nguyễn Thị Minh Phương	Đề trụ	2	4+5(1)	458,00	410,00	48,00	48,00	Đất ao	BB 861285	
10	Dương Văn Huân Lưu Thị Ngát	Bình Trù	9	47	523,00	294,5	228,5	228,5	Đất trồng cây lâu năm	AD 856446	
11	Lê Văn Quang Nguyễn Thị Điều	Lam Cầu	33	71	334,00	300,00	34,00	34,00	Đất vườn	AD 871985	
12	Lưu Văn Tuấn Đoàn Thị Gập	Đề trụ	2	42	230,00	180,00	50,00	50,00	Đất trồng cây lâu năm	BK 364961	
13	Nguyễn Hồng Đức Nguyễn Thị Sen	Tự Môn	21	14+17+11(2)	399,00	108,00	291,00	150,00	Đất trồng cây lâu năm	AO 504814	
14	Nguyễn Văn Lượng; Nguyễn Thị Lan	Đề trụ	3	54(4)	572,80	122,80	450,00	111,00	đất vườn	CI 865394	
15	HGD ông Nguyễn Văn Cảnh	Lam Cầu	32	33	335,00	300,00	35,00	35,00	Đất vườn	AA 274262	
16	HGD ông Đào Bá Tu	Bãi Tâm	17	11	422,00	300,00	122,00	122,00	Đất vườn	V 461170	
17	Nguyễn Đức Diễm	Bình Trù	64	11	200,00	180,00	20,00	20,00	đất TCLN	AO553984	
18	Nguyễn Xuân Thạch	Quán Khê	60	70	400,00	300,00	100,00	100,00	NTTS	DD124177	
19	Đinh Thị Chăng	Bình Trù	12	51	390,00	300,00	90,00	90,00	đất TCLN	AD855783	
20	Đào Thị Ngát Đào Văn Thành	Yên Mỹ	26	2+13(1)	475,00	368,00	107,00	107,00	đất TCLN	CU378789	
21	Nguyễn Thị Lan Nguyễn Văn Lượng	Đề Trụ	3	54(4)	572,80	122,80	450,00	189,00	đất vườn	CI865394	
22	Nguyễn Thị Hiền Trần Văn Khoa	Quán Khê	38	1	620,00	420,00	200,00	200,00	đất TCLN	CX070820	
Tổng					8.675,30	4.900,30	2.942,60	2.426,60			

**DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG HỢP ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SANG ĐẤT Ở NĂM 2024
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DƯƠNG XÁ**

(Kèm theo Văn bản số: **465** UBND-TNMT ngày **22** tháng **02** năm 2024 của UBND huyện Gia Lâm)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích (m2)	Mục đích		Diện tích đề nghị chuyển mục đích (m2)	Mục đích sử dụng trước khi chuyển mục đích	Số GCNQSDĐ đã cấp	Ghi chú
						Đất ở	Đất vườn, ao				
1	Dương Thị Kỳ	Dương Đình	8	98	412	300	112	112	Đất TCLN	T288847	
2	Dương Văn Luật	Dương Đình	8	25(1)	349	300	49	49	Đất TCLN	T288809	
3	Vũ Thị Xuân Nguyễn Đức Kim	Dương Đình	18	2	281	180	101	101	Đất TCLN	AH113719	
4	Nguyễn Thị Thu	Dương Đình	23	41	337	300	37	37	Đất TCLN	ADD436736	
5	Phạm Danh Quân	Dương Đình	24	91(3)	210,8	169,8	41	41	Đất ao	BA744486	
6	Nguyễn Văn Hải	Dương Đình	23	34(1)	487,2	302,3	184,9	184,9	Đất TCLN	DA782100	
7	Dương Ngọc Khánh	Nội Thương	75	8	416,8	180	236,8	236,8	Đất TCLN	Đ291529	
8	Nguyễn Đình Quốc	Thuận Quang	30	109	415	136,9	115	115	Đất vườn	V508585	
9	Nguyễn Đắc Công	Yên Bình	6	26	655	269	386	300	Đất ao	AD436732	
10	Nguyễn Công Thắng	Dương Đà	29	6+7(1)	137,7	58,4	79,3	67,2	Đất TCLN	BB 889098	
11	Nguyễn Phụ Giao	Dương Đà	29	6+7	695,8	303	392,8	300	Đất TCLN	AD 524352	
12	Nguyễn Thiện Thuật	Yên Bình	6	34(2)	212,4	152,7	59,7	59,7	Đất TCLN	CD 437383	
13	Nguyễn Phụ Tiến	Dương Đà	29	27	419	300	119	80	Đất TCLN	T 288823	
Tổng:					4.611,9	2.952,1	1.913,5	1.683,6			

DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG HỢP ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SANG ĐẤT Ở NĂM 2024
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KIỀU KỲ
 (Kèm theo Văn bản số: 465 /UBND-TNMT ngày 22 tháng 02 năm 2024 của UBND huyện Gia Lâm)

Stt	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Mục đích		Diện tích đề nghị chuyển mục đích(m ²)	Mục đích sử dụng trước khi chuyển đổi	Số GCNQSD đất đã cấp	Ghi chú
						Đất ở (m ²)	Đất vườn, ao ... (m ²)				
1	Nguyễn Văn Thuận	Chu Xá	49	11(2)	291,00	100,00	191,00	191,00	Đất trồng CLN	CD437310	
2	Chu Đình Mộng	Chu xá	56	16	437,00	300,00	137,00	137,00	Đất trồng CLN	W320817	
3	Chu Văn Quyết	Chu xá	50	16	182,10	100,00	82,10	82,10	Đất Vườn	BT867132	
4	Đình Tiến Phan	Chu xá	49	2(3)	224,40	86,60	137,80	87,20	Đất trồng CLN	CM238611	
5	Đình Thị Hồng	Chu xá	48	38	407,00	300,00	107,00	107,00	Đất trồng CLN	V466144	
6	Lê Văn Quy	Chu xá	56	30	340,00	300,00	40,00	40,00	Đất Vườn	U247667	
7	Đình Thị Thế Hiện	Chu Xá	48	33(2)	76,70	33,10	43,60	43,60	Đất Vườn	BM908340	
8	Nguyễn Thị Minh	Chu Xá	56	18(1)	431,20	220,00	211,20	100,00	Đất Vườn	CG606484	
9	Đình Tiến Tiềm	Chu Xá	48	33(3)	223,30	96,50	126,80	126,80	Đất Vườn	BM908341	
10	Phùng Đắc Quân	Trung Dương	11	26	936,00	300,00	636,00	300,00	Đất Vườn	AA274731	
11	Đàm Văn Đẻ	Trung Dương	6	38(2)	238,00	166,00	72,00	72,00	Đất Vườn	BG158251	
12	Nguyễn Mạnh Tài	Gia Cốc	52	47	387,00	300,00	87,00	87,00	Đất trồng CLN	CX 070810	
13	Đình Hồng Sùng	Gia Cốc	27+35	106(3)+2(1)	293,00	71,00	222,00	222,00	Đất trồng CLN	DB941491	
14	Đình Quang Khải	Gia Cốc	35	68(2)	160,80	100,00	60,80	60,80	Đất trồng CLN	CH108409	
15	Nguyễn Trọng Ngoan	Gia Cốc	27	31(2)	480,00	230,00	250,00	250,00	Đất trồng CLN	BG125865	
16	Lê Quang Văn	Xuân Thụy	32	26	264,00	200,00	64,00	64,00	Đất trồng CLN	BM959654	
17	Lê Văn Thường	Xuân Thụy	32	40(5)	267,00	100,00	167,00	167,00	Đất Vườn	BM908090	
18	Nguyễn Văn Cấp	Xuân Thụy	32	71(1)+84(1)+ 85(1), 71(3)+85(3)	392,10	222,10	170,00	170,00	Đất trồng CLN	CV362005	
19	Đình Văn Thuận	Xuân Thụy	32	54+56(2)	212,00	100,00	112,00	112,00	Đất trồng CLN	CE011576	
20	Nguyễn Thanh Liêm	Xuân Thụy	49	32	189,70	159,70	30,00	30,00	Đất trồng CLN	DI890055	
21	Lê Thị Tinh	Xuân Thụy	32	29+55A	605,00	487,00	118,00	118,00	Đất trồng CLN	AD696634	
22	Đình Văn Diệp	Xuân Thụy	32	144	374,00	300,00	74,00	74,00	Đất Vườn	BT007845	
23	Nguyễn Văn Sung	Xuân Thụy	32	62	233,00	213,00	20,00	20,00	Đất trồng CLN	BM959682	
24	Lê Thị Lược	Xuân Thụy	32	84(2)+85(2), 71(3)+85(3)	652,80	452,80	200,00	200,00	Đất trồng CLN	CV362007	
25	Cao Thị Hiền	Xuân Thụy	33	11	229,00	219,00	10,00	10,00	Đất trồng CLN	BM959656	
26	Lê Thị Hồng Vi	Xuân Thụy	32	40(4)	78,00	50,00	28,00	28,00	Đất Vườn	BM908093	
27	Lê Thị Kim Liên	Xuân Thụy	32	40(3)	79,50	50,00	29,50	29,50	Đất Vườn	BM908092	
28	Lê Thị Hồng Ngát	Xuân Thụy	32	40(2)	80,70	50,00	30,70	30,70	Đất Vườn	BM908091	
29	Lê Văn Thường	Xuân Thụy	32	40(1)	81,80	50,00	31,80	31,80	Đất Vườn	BM908094	
30	Bùi Thị Nhi	Xuân Thụy	32	16(1)+17(2)	194,00	92,00	102,00	102,00	Đất trồng CLN	CE011679	
31	Đặng Thị Lân	Kiều Kỳ	17	14(1)	160,00	103,00	57,00	57,00	Đất trồng CLN	BK549898	
32	Lê Xuân Phần	Bảo Đáp	58	43	573,00	300,00	273,00	273,00	Đất Vườn	W320908	
33	Vũ Thị Thanh Hoa	Bảo Đáp	57	103	350,00	300,00	50,00	50,00	Đất Vườn	CM238536	

Stt	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Mục đích		Diện tích đề nghị chuyển mục đích(m2)	Mục đích sử dụng trước khi chuyển đổi	Số GCNQSD đất đã cấp	Ghi chú
						Đất ở (m2)	Đất vườn, ao ... (m2)				
34	Trần Tiến Đoàn	Báo Đáp	57	32(1)	591,00	78,70	512,30	300,00	Đất trồng CLN	CY 591351	
35	Nguyễn Thị Vụ	Báo Đáp	68	24	433,00	300,00	133,00	133,00	Đất trồng CLN	DE697158	
36	Lê Văn Cương	Báo Đáp	68	112	185,00	150,00	35,00	35,00	Đất Vườn	CX070064	
37	Lê Văn Hoan	Báo Đáp	68	150	172,50	150,00	22,50	22,50	Đất Vườn	CX070065	
38	Vũ Quang Chính	Hoàng Xá	63	21+28	681,00	300,00	381,00	300,00	Đất Vườn+Ao	D659732	
39	Chu Thị Bao	Hoàng Xá	63	23(1)	175,00	135,00	40,00	40,00	Đất trồng CLN	AI185961	
Tổng					12.360,60	7.265,50	5.095,10	4.304,00			

DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG HỢP ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SANG ĐẤT Ở NĂM 2024
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KIM SƠN

(Kèm theo Văn bản số: **465** /UBND-TNMT ngày **22** tháng **02** năm 2024 của UBND huyện Gia Lâm)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Mục đích		Diện tích đề nghị chuyển mục đích (m2)	Mục đích sử dụng trước khi chuyển mục đích	Số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp	Ghi chú
						Đất ở (m2)	Đất vườn, ao ... (m2)				
1	Nguyễn Văn Nhâm Lê Thị Toàn	thôn Linh Quy	32	101	492,00	480,00	12,00	12,00	Đất trồng cây lâu năm	CG 606574	
2	Nguyễn Văn Tuấn Lê Thị Thân	Thôn Giao Tự	20	91	471,00	390,00	81,00	81,00	Đất trồng cây lâu năm	BK 316207	
3	Nguyễn Thị Thanh	thôn Kim Sơn	53	4	183,20	150,10	33,10	33,10	Đất trồng cây lâu năm	DB 233758	
4	Bùi Thị Nhung Dương Văn Long	Linh Quy Bắc	37	49	405,00	300,00	105,00	105,00	Đất vườn	CR 080972	
5	Dương Thị Hòa Nguyễn Văn Hồ	Thôn Linh Quy Đông	40	49	259,00	208,00	51,00	51,00	Đất ao	AD 877663	
6	Nguyễn Xuân Định Nguyễn Thị Liên	thôn Kim Sơn	12	89(5)	70,00	45,00	25,00	25,00	Đất trồng cây lâu năm	BT 000791	
7	Nguyễn Thị Ngọc Anh	thôn Giao Tất A	26	38(3)	70,50	40,00	30,50	30,50	Đất trồng cây lâu năm	CM 259783	
8	Dương Hữu Thật Trần Thị Nguyệt	Thôn Kim Sơn	11	63(1)	224,10	124,10	100,00	100,00	Đất vườn	BC 655443	
9	Nguyễn Ngọc Quang	Giao Tất B	44	71(1), 71(5)	413,50	109,00	304,50	300,00	Đất trồng cây lâu năm	CS 852149	
10	Dương Thị Thap	thôn Linh Quy Bắc	36	91	410,00	300,00	110,00	110,00	Đất vườn	Đ 129762	
11	Nguyễn Anh Tuấn	thôn Giao Tất B	43	58(1)	160,00	34,00	126,00	126,00	Đất vườn	CR 080504	
12	Trần Thanh Tùng	thôn Giao Tất A	86	187-190	147,40	55,20	92,20	92,20	Đất trồng cây lâu năm	CV 415592	
13	Trần Thị Bích Ngọc	thôn Giao Tất A	86	188-190	147,30	55,20	92,10	92,10	Đất trồng cây lâu năm	CV 415593	
14	Nguyễn Văn Quang Lê Thị Lan	thôn Linh Quy	36	84	270,80	131,40	139,4	139,4	Đất trồng cây lâu năm	DD 124896	
15	Bùi Văn Vinh	thôn Giao Tự	15	11(1)	415,00	300,00	115,00	115,00	Đất vườn	Đ 129849	
16	Dương Thị Diện	thôn Linh Bắc	32	(142+143)e,(142+143)f	168,20	8,40	159,8	159,8	Đất trồng cây lâu năm	CR 847095	
17	Dương Thị Huệ	Thôn Trần Tảo	32	(142+143)e,(142+143)f	165,40	8,40	157,00	157,00	Đất trồng cây lâu năm	CR 847094	
18	Nguyễn Ngọc La Nguyễn Thị Tự	Giao Tất B	44	62	2.167,00	734,00	1.433,00	300,00	Đất trồng cây lâu năm	AI 113244	
19	Nguyễn Bá Tuyển Nguyễn Thị Lôi	thôn Giao Tất A	26	67+68	661,20	249,20	412,00	300,00	Đất trồng cây lâu năm	W 345506	
20	Phạm Hữu Hiếu Nguyễn Thị Minh Anh	Thôn Giao Tất A	45	(38(2)+39(2))+38(1)+39(1)-1	346,00	108,00	238,00	238,00	Đất trồng cây lâu năm	CR 847936	
21	Nguyễn Ngọc Hương Nguyễn Thị Lăng	Thôn Giao Tất A	28	64	727,00	300,00	427,00	300,00	Đất trồng cây lâu năm	AI 203648	
22	Nguyễn Cầu Thủ	Thôn Giao Tất B	43	16	585,00	300,00	285,00	285,00	Đất vườn	AA 274461	
23	Nguyễn Văn Anh Đào Thị Kiệt	Thôn Giao Tự	4	18	659,00	557,00	102,00	102,00	Đất trồng cây lâu năm	AD 113538	
24	Bùi Văn Khanh	Thôn Giao Tự	21	49	334,00	300,00	34,00	34,00	Đất vườn	Đ 129756	
25	Đỗ Thị Thu Hương	Thôn Linh Quy Bắc	32	(142+143)b+(142+143)f	163,50	8,40	155,10	155,10	Đất trồng cây lâu năm	CR 847092	
26	Nguyễn Đức Nam Đinh Thị Lành	thôn Giao Tất A	26	41	652,00	528,00	124,00	124,00	Đất trồng cây lâu năm	AD 856067	
27	Nguyễn Cao Quý Lê Thị Ngọc	Thôn Giao Tất A	26	6(2)a	130,00	51,00	79,00	79,00	Đất trồng cây lâu năm	CQ 301029	
28	Dương Văn Đoàn Vũ Thị Liễu	Linh Quy Bắc	37	9	492,50	375,50	117,00	117,00	Đất trồng cây lâu năm	DD 291017	
29	Dương Thị Huân	Thôn Linh Quy Bắc	32	(142+143)b+(142+143)f	163,40	8,40	155,00	155,00	Đất trồng cây lâu năm	CR 847093	
30	Dương Ngọc Cương Nguyễn Thị Tâm	Thôn Linh Quy Bắc	36	10	333,00	300,00	33,00	33,00	Đất vườn	Đ 205202	
31	Dương Thị Tân Dương Văn Mạnh	Linh Quy Bắc	37	10+19	798,00	490,00	308,00	300,00	Đất trồng cây lâu năm	AD 655827	
32	Dương Thị Mưa	Linh Quy Bắc	32	30+31	388,00	226,00	162,00	162,00	Đất trồng cây lâu năm	AI 203621	
33	Đào Thanh Công	Ngõ Ba	4	83(2)	296,40	150,00	146,40	146,40	Đất trồng cây lâu năm	CB 783383	
34	Nguyễn Thị Lập	Giáo Tất A	45	118	1.035,00	976,00	59,00	59,00	Đất trồng cây lâu năm	AD 696836	
35	Đào Tân Thanh	Ngõ Ba	4	83(1)	404,00	150,00	254,00	254,00	Đất trồng cây lâu năm	CB 783382	
36	Nguyễn Phú Mạnh	Giaáo Tất A	47	102	618,00	338,00	280,00	280,00	Đất vườn	AD 879237	
37	Nguyễn Bá Hanh Nguyễn Thị Liên	Giaáo Tất A	45	36(1)	160,00	80,00	80,00	80,00	Đất trồng cây lâu năm	BM 917423	
38	Dương Văn Thao Nguyễn Thị Ba	Linh Quy Bắc	81,82	36.113	413,00	225,00	188,00	188,00	Đất trồng cây lâu năm	DA 782404	
39	Nguyễn Đức Bến	Giao Tất B	44	7	373,00	300,00	73,00	73,00	Đất vườn	AA 274474	
40	Nguyễn Văn Hưng	thôn Kim Sơn	53	4	183,20	150,10	33,1	33,1	Đất trồng cây lâu năm	DB 233758	
41	Nguyễn Thị Hằng	Phổ Keo	9	22	339,00	300,00	39,00	39,00	Đất vườn	W 345463	

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Mục đích		Diện tích đề nghị chuyển mục đích (m2)	Mục đích sử dụng trước khi chuyển mục đích	Số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp	Ghi chú
						Đất ở (m2)	Đất vườn, ao ... (m2)				
42	Đỗ Thị Hào	Linh Quy Bắc	31	27+31(1)	216,00	159,00	57,00	27,00	đất trồng cây lâu năm	BM 959964	
43	Nguyễn Việt Năng	Linh Quy Đông	41	30	420,00	300,00	120,00	120,00	đất vườn	CE 811381	
44	Lê Tấn Kỳ	Giao Tất A	46	8	352,00	300,00	52,00	52,00	đất vườn	Đ 129764	
45	Nguyễn Phú Hội	Giao Tất A	47	102	618,00	338,00	280,00	179,00	đất vườn	AD 879237	
46	Trần Thị Nga	Giao Tự	5	7A	504,00	223,00	281,00	281,00	đất trồng cây lâu năm	CS 852185	
47	Nguyễn Cầu Thoan Nguyễn Thủy Lân	Giao Tất A	47	115	498,00	300,00	198,00	198,00	đất vườn	AA 274457	
48	Nguyễn Thị Vóc Nguyễn Huy Yên	Giao Tất A	26	85(5)+42(2)	243,30	29,00	214,30	214,30	đất trồng cây lâu năm	CE 811621	
49	Nguyễn Văn Hòa	Giao Tất B	44	49	385,00	300,00	85,00	85,00	đất vườn	T 288250	
50	Nguyễn Thị Uyên Bùi Văn Yên	Giao Tự	8	11+12	596,00	350,00	246,00	246,00	đất trồng cây lâu năm	AI 201284	
51	Nguyễn Văn Tuấn Lê Thị Thân	Giao Tự	20	91	471,00	390,00	81,00	81,00	đất trồng cây lâu năm	BK 316207	
52	Trương Thị Lan Nguyễn Cao Sơn	Giao Tất A	26	38(4)	165,50	60,00	105,50	105,50	đất trồng cây lâu năm	BG 183428	
	TỔNG				21.362,40	12.692,40	8.337,70	6.822,20			

DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG HỢP ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT VƯỜN, AO LIỀN KÈ TRONG CÙNG THỪA ĐẤT CÓ NHÀ Ở SANG ĐẤT Ở NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LỆ CHI

(Theo Văn bản số: **465** /UBND-TNMT ngày **22** tháng **02** năm 2024 của UBND huyện Gia Lâm)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Mục đích (m2)		Diện tích đề nghị chuyển mục đích (m2)	Mục đích sử dụng trước khi chuyển	Số GCN QSD đất đã cấp	Ghi chú
						Đất ở	Đất vườn ao				
1	Phạm Đức Dũng	Sen Hồ	2	54(1)	593,8	236,1	357,7	300,0	Đất TCLN	CB 618662	
2	Trần Văn Cổ	Sen Hồ	3	14	757,7	420,0	337,7	300,0	Đất TCLN	BT 773348	
3	Nguyễn Văn Sinh	Sen Hồ	3	42	689,0	300,0	389,0	300,0	Đất TCLN	AI 150150	
4	Đinh Văn Bình	Sen Hồ	3	75	358,0	300,0	58,0	58,0	Đất TCLN	AI 113539	
5	Phạm Minh Hoài	Sen Hồ	4	26(2)+13(2)	361,9	312,9	49,0	49,0	Đất TCLN	DA 710986	
6	Nguyễn Đức Mịch	Sen Hồ	4	4	687,0	594,0	93,0	93,0	Đất TCLN	AI 150151	
7	Nguyễn Văn Hiệp	Sen Hồ	4	73	1.056,0	756,0	300,0	300,0	Đất TCLN	AO 481508	
8	Nguyễn Văn Xuân	Sen Hồ	29	29	542,0	300,0	242,0	242,0	Đất ở + vườn	Đ 129929	
9	Trần Văn Học	Sen Hồ	5	7	2.224,0	1.924,0	300,0	300,0	Đất TCLN	BA 739267	
10	Phạm Văn Quyết	Sen Hồ	5	8	493,0	300,0	193,0	193,0	Đất cây hàng năm	AI 155226	
11	Trần Văn Dẽ	Sen Hồ	6	8	391,0	300,0	91,0	91,0	Đất TCLN	T 288721	
12	Nguyễn Văn Hùng	Sen Hồ	7	18(1)-1	921,6	300,0	621,6	300,0	Đất TCLN+ao	BE 062091	
13	Nguyễn Văn Hùng	Sen Hồ	7	18(1)-3	252,2	154,0	98,2	98,2	Đất TCLN	BG 518967	
14	Nguyễn Thị Hòa	Sen Hồ	7	18(1)-2	252,2	155,8	96,4	96,4	Đất TCLN	BE 052365	
15	Nguyễn Văn Sương	Sen Hồ	7	68(1)	528,0	256,0	272,0	272,0	Đất TCLN	CM 259495	
16	Vũ Thị Nhị Hoa	Sen Hồ	7	72	446,0	300,0	146,0	146,0	Đất TCLN	AI 155227	
17	Trần Văn Dẽ	Sen Hồ	8	8	480,0	300,0	180,0	180,0	Đất TCLN	AI 155083	
18	Nguyễn Văn Sơn	Sen Hồ	8	20	711,0	180,0	531,0	300,0	Đất TCLN	BA 739233	
19	Trần Văn Miết	Sen Hồ	8	41	402,0	300,0	102,0	102,0	Đất cây hàng năm	AI 150163	
20	Phạm Văn Mật	Sen Hồ	8	2	555,0	400,0	155,0	155,0	Đất ở + CLN	AI 113522	
21	Phạm Thị Thuận	Sen Hồ	8	23	359,8	140,0	219,8	219,8	Đất ở + CLN	BA 739265	
22	Nguyễn Anh Dũng	Sen Hồ	8	23(2)	64,2	40,0	24,2	24,2	Đất TCLN	CQ 301196	
23	Nguyễn T Thu Hằng	Sen Hồ	84	41	646,4	300,0	346,4	300,0	Đất TCLN	DE 797144	
24	Nguyễn Thị Mai	Chi Nam	3	29	317,0	180,0	137,0	137,0	Đất TCLN	BA 739231	
25	Nguyễn Thị Xây	Chi Nam	4	36	462,2	300,0	162,2	162,2	Đất TCLN	CA 703569	
26	Nguyễn Duy Hải	Gia Lâm	1	55(2)	621,8	482,3	139,5	139,5	Đất TCLN	BG 158033	
27	Nguyễn Văn Năm	Gia Lâm	1	64	1.486,6	1.260,0	226,6	226,6	Đất TCLN	CD 437206	
28	Nguyễn Đình Bộ	Gia Lâm	3	11	441,0	300,0	141,0	141,0	Đất TCLN	T 288742	
29	Nguyễn Văn Duyệt	Gia Lâm	3	13	319,0	300,0	19,0	19,0	Đất TCLN	T 288700	
30	Nguyễn Thị Chức	Gia Lâm	4	75	592,5	420,0	172,5	172,5	Đất TCLN	CB 618292	
31	Nguyễn Duy Vi	Gia Lâm	4	20+21	330,0	110,0	220,0	220,0	Đất ao	AI 150142	
32	Nguyễn Ngọc Tuấn	Gia Lâm	4	89+90	495,0	308,0	187,0	187,0	Đất TCLN	DD 124456	
33	Trần Thị Diệu	Chi Đông	2	31	378,0	300,0	78,0	78,0	Đất vườn	Đ 659193	
34	Phạm Văn Tiềm (mau)	Chi Đông	2	33	725,0	300,0	425,0	300,0	Đất vườn	W 345514	
35	Vũ Chí Thúc (vui)	Chi Đông	2	42	944,0	644,0	300,0	300,0	Đất vườn	V 508683	
36	Nguyễn Thị Tinh	Chi Đông	2	43	753,0	300,0	453,0	200,0	Đất vườn	W 314958	
37	Vũ Bà Đà	Chi Đông	3	10(2), 10(3)	213,7	180,0	33,7	33,7	Đất TCHN	CT 509229	
38	Vũ Bà Linh	Chi Đông	4	55(1)+56(1)	406,0	248,3	157,7	157,7	Đất TCLN	CM 313041	
39	Đinh Văn Minh	Chi Đông	6	15	428,0	300,0	128,0	128,0	Đất vườn	Đ 659034	
40	Vũ Thị Lã (Thành)	Chi Đông	6	38	383,0	300,0	83,0	83,0	đất vườn	T 288718	
41	Trần Thị Nhung	Chi Đông	7	63	568,0	300,0	268,0	268,0	Đất vườn	T 288697	
42	Vũ Bà Cảnh (Gầy)	Chi Đông	8	20	927,0	200,0	727,0	300,0	đất vườn	V 508627	
43	Nguyễn Văn Học	Chi Đông	8	26	364,0	300,0	64,0	64,0	Đất vườn	W314903	
44	Vũ Bà Hối	Chi Đông	9	29	339,0	300,0	39,0	39,0	Đất TCLN	AD 821511	
45	Vũ Thị Hiệp	Chi Đông	10	9	428,0	420,0	8,0	8,0	Đất TCLN	CU 342649	
46	Vũ Bà Hề	Chi Đông	10	14	345,0	300,0	45,0	45,0	Đất vườn	T 288651	
47	Phan Mạnh Hùng	Kim Hồ	1	4(2)	636,6	339,4	297,2	297,2	Đất TCLN	BE 052433	
48	Nguyễn Thị Thức	Kim Hồ	1	4	553,0	242,2	310,8	300,0	Đất TCLN	BA 739266	
49	Phan Đức Thọ	Kim Hồ	1	8	940,0	640,0	300,0	300,0	Đất TCLN	AO 504797	
50	Hoàng Thị Thu	Kim Hồ	2	3(1)	698,0	398,0	300,0	300,0	Đất vườn + ao	Đ 659044	
51	Nguyễn Văn Đức	Kim Hồ	2	10(1)-b	156,0	120,0	36,0	36,0	Đất vườn	BT 005599	
52	Đặng Bá Chuyển	Kim Hồ	2	29	318,9	0,0	318,9	300,0	Đất vườn	Đ 659022	
53	Đặng Thị Huệ	Kim Hồ	2	53(6)	297,3	186,8	110,5	110,5	Đất TCLN	BT 773063	
54	Ng Thị Thu Trang	Kim Hồ	2	53(7)	297,6	181,4	116,2	116,2	Đất TCLN	BT 773064	
55	Đặng Bích Ngọc	Kim Hồ	2	53(8)	269,1	185,0	84,1	84,1	Đất TCLN	CL 230574	
56	Đặng Bá Lâm	Kim Hồ	3	5(3)	323,5	40,0	283,5	60,0	Đất vườn	CU 378126	
57	Bùi Nho Hùng	Kim Hồ	3	9(1)	141,8	48,3	93,5	93,5	Đất vườn	DD 129097	

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Mục đích (m2)		Diện tích đề nghị chuyển mục đích (m2)	Mục đích sử dụng trước khi chuyển	Số GCN QSD đất đã cấp	Ghi chú
						Đất ở	Đất vườn ao				
58	Nguyễn Công Hiếu	Kim Hồ	3	9(4)	150,8	75,0	75,8	75,8	Đất TCLN	BC 663235	
59	Hộ Vũ Bá Chung	Kim Hồ	3	9	322,8	75,0	247,8	247,8	Đất vườn	V 508685	
60	Ng Thị Nhuận (vũ)	Kim Hồ	3	16	403,0	180,0	223,0	223,0	Đất trồng CLN	BA 739249	
61	Ng Thị Nhuận (vũ)	Kim Hồ	3	17(3)+(4)	220,5	33,5	187,0	187,0	Đất trồng CLN	BA 739248	
62	Đặng Bá Hiền	Kim Hồ	4	10	889,0	612,0	277,0	277,0	Đất TCLN	AO 481501	
63	Đồng Thị Dung	Cổ Giang	1	2	610,0	310,0	300,0	300,0	Đất vườn	W 345535	
64	Đồng Thị Lan	Cổ Giang	1	15(2)	227,4	104,4	123,0	123,0	Đất vườn	Đ 659177	
65	Vũ Thị Lân	Cổ Giang	2	20	385,0	300,0	85,0	85,0	Đất TCHN	AI 155201	
66	Nguyễn Văn Sứ	Cổ Giang	4	8	230,0	180,0	50,0	50,0	Đất TCLN	AO 502998	
67	Vũ Đình Ngọc	Cổ Giang	6	8	378,0	300,0	78,0	78,0	Đất vườn	T 288654	
TỔNG CỘNG					34.486,8	21.172,4	13.314,4	11.472,8			

DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG HỢP ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SANG ĐẤT Ở NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NINH HIỆP
(Kèm theo Văn bản số 465/UBND-TNMT ngày 22 tháng 02 năm 2024 của UBND huyện Gia Lâm)

TT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Mục đích		Mục đích sử dụng trước khi chuyển mục đích	Số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp	Ghi chú
						Đất ở (m2)	Đất vườn, trồng cây lâu năm (m2)			
1	Nguyễn Ngọc Thịnh Nguyễn Thị Thúy	Thôn 6, xã Ninh Hiệp	15	55(2)	112,0	0,0	112,0	Đất trồng cây lâu năm	DA 782831	
2	Nguyễn Văn Sửu	Thôn 6, xã Ninh Hiệp	8	66	356,0	300,0	56,0	Đất vườn	W 320545	
3	Nguyễn Ngọc Tâm	Thôn 7, xã Ninh Hiệp	14	119(1)	157,5	123,5	34,0	Đất vườn	BT 000090	
Tổng					625,5	423,5	202,0			

DANH SÁCH CÁC TRƯỞNG HỢP ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SANG ĐẤT Ở NĂM 2024
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHÙ ĐỔNG
 (Kèm theo Văn bản số: 465 /UBND-TNMT ngày 22 tháng 02 năm 2024 của UBND huyện Gia Lâm)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Mục đích		Diện tích đề nghị chuyển mục đích (m ²)	Mục đích sử dụng trước khi chuyển mục đích	Số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp	Ghi chú
						Đất ở (m ²)	Đất vườn, ao ... (m ²)				
1	Nguyễn Tiến Mạnh	Phù Dực 2	Phù Dực 7	30(1)	260,00	80,00	180,00	157,00	CLN	BE 052702	
2	Đình Văn Phẩm	Phù Dực 1	Xóm Mới 3	37	351,00	300,00	51,00	51,00	CLN	AD 854337	
3	Hoàng Đức Mạch	Phù Dực 2	Phù Dực 6	126	375,00	300,00	75,00	75,00	Vườn	BM 908284	
4	Nguyễn Thị Tiến	Phù Đồng 1	Phù Đồng 8	23	329,00	180,00	149,00	149,00	CLN	BT 007234	
5	Nguyễn Văn Lợi	Phù Đồng 3	Xóm Ba 3	7	1.094,00	900,00	194,00	194,00	CLN	BK 364694	
6	Nguyễn Thị Dỹ	Đồng Viên	Đồng Viên 6	95	584,00	300,00	284,00	284,00	Vườn	Đ 659395	
7	Nguyễn Văn Ty	Phù Đồng 3	Xóm ba 4	87	409,00	300,00	109,00	109,00	Vườn	V 466612	
8	Đặng Định	Phù Đồng 3	Xóm ba 5	36	1.188,00	360,00	828,00	300,00	Vườn,ao	V 466746	
9	Vũ Văn Tiến	Phù Đồng 3	Xóm ba 3	96	250,00	180,00	70,00	70,00	CLN	AD 365432	
10	Nguyễn Quốc Cường	Phù Đồng 3	Xóm ba 3	68(3)	142,60	100,00	42,60	42,60	Vườn	CM 238798	
11	Vũ Mạnh Cường	Đồng Viên	Đồng Viên 6	54+116	477,00	300,00	177,00	177,00	CLN	BT 000253	
12	Nguyễn Thái Đăng	Đồng Viên	Đồng Viên 4	54	367,00	300,00	67,00	67,00	Vườn	Q879478	
13	Vương Đình Hiến	Phù Dực 1	70	45	135,60	122,10	13,50	13,50	CLN	CY591264	
14	Bùi Khắc Mười	Phù Dực 2	Phù Dực 5	100	402,00	364,00	38,00	38,00	CLN	AI039522	
15	Bùi Thị Giao	Phù Dực 2	Phù Dực 5	103	658,00	440,00	218,00	100,00	CLN	AO504583	
16	Nguyễn Ngọc Bình	Phù Dực 2	Phù Dực 7	110	370,00	300,00	70,00	70,00	Vườn	Q879572	
17	Nguyễn Thị Huệ	Phù Đồng 1	Phù Dực 7	82(3)	60,00	40,00	20,00	20,00	Vườn	BE062495	
18	Nguyễn Ngọc Lụa	Phù Dực 2	Phù Dực 8	48	533,00	300,00	233,00	233,00	Vườn	Y824224	
19	Trần Thị Mây	Phù Dực 1	Phù Dực 2	35	477,50	263,00	214,50	214,50	CLN	DB233177	
20	Vương Đình Tài	Phù Dực 1	Phù Đồng 7	18+19	294,00	180,00	114,00	114,00	CLN	AO553642	
21	Nguyễn Thị Hương	Đồng Viên	Đồng Viên 6	15(2)	62,00	49,60	12,40	12,40	Vườn	CT509431	
22	Nguyễn Thị Hà	Đồng Viên	Đồng Viên 6	15(1)	143,80	114,80	29,00	29,00	Vườn	CT509491	
23	Đặng Dư	Phù Đồng 3	Xóm Ba 5	65	318,00	253,00	65,00	65,00	CLN	AO504933	
24	Lê Văn Chấn	Đồng Viên	Đồng Viên 1	23	279,00	180,00	99,00	99,00	CLN	AO553656	
25	Nguyễn Thị Sứ	Đồng Viên	Đồng Viên 5	43	366,00	300,00	66,00	66,00	Vườn	W345322	
26	Đỗ Thị Phương	Phù Đồng 2	81	258, 260	235,00	105,00	130,00	130,00	CLN	DD 124018	
27	Nguyễn Thị Huệ	Phù Đồng 3	75	29	348,00	217,00	131,00	131,00	CLN	CY591321	
28	Nguyễn Đức Đỗ	Đồng Viên	Đồng Viên 6	20	416,00	72,00	344,00	130,00	CLN	AD020094	
29	Hoàng Thái Nhạc	Phù Dực 1	Phù Dực 3	38	390,09	228,09	162,00	162,00	Vườn	V466673	
30	Nguyễn Hữu Hòa	Phù Dực 1	Phù Dực 3	23	327,00	200,00	127,00	127,00	CLN	T 581431	
Tổng 11					11.641,59	7.328,59	4.313,00	3.430,00			

DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG HỢP ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT VƯỜN, AO LIỀN KÈ TRONG CÙNG THỪA ĐẤT CÓ NHÀ Ở SANG ĐẤT Ở NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHÚ THỊ
(Kèm theo Văn bản số: 465/UBND-TNMT ngày 22/02/2024 của UBND huyện Gia Lâm)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Mục đích		Diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất (m2)	Mục đích sử dụng trước khi chuyển	Số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp	Ghi chú
						Đất ở (m2)	Đất vườn, ao ... (m2)				
1	Trương Văn Thắng	Thôn Phú Thụy	36	27	275,5	180	95,5	95,5	Đất trồng CLN	BM 959437	
2	Bùi Nho Huỳnh	Thôn Tô Khê	1	40(2)	236	135	101,7	101,7	Đất vườn	CT 592502	
3	Bùi Nho Hùng	Thôn Tô Khê	1	40(3)	294,1	125	169,1	169,1	Đất vườn	CT 592503	
4	Bùi Thị Hải Yến	Thôn Tô Khê	1	40(1)	54,2	40	14,2	14,2	Đất vườn	CT 592501	
5	Đặng Thị Pha	Thôn Tô Khê	1	16	471,4	339	132,4	132,4	Đất trồng CLN	CP 044700	
6	Lê Văn Tiến	Thôn Tô Khê	37	254.255	425,8	16,1	409,7	300	Đất trồng CLN	CY 421123	
7	Đặng Văn Dưỡng	Thôn Hàn Lạc	8	27(2)+28(1)	304,5	137,3	167,2	167,2	Đất trồng CLN	BY 683347	
8	Dương Văn Cần	Thôn Hàn Lạc	35	231.234	110,5	45	65,5	65,5	Đất trồng CLN	CX 062775	
9	Dương Văn Khương	Thôn Hàn Lạc	35	232.234	110,5	45	65,5	65,5	Đất trồng CLN	CX 062776	
10	Nguyễn Đức Ký	Thôn Hàn Lạc	34	256	337,5	99	238,5	238,5	Đất trồng CLN	DB 942041	
11	Nguyễn Quốc Khánh	Thôn Phú Thụy	29	62(1)-1	121,5	82,5	39	39	Đất vườn	CD 902719	
12	Nguyễn Văn Minh	Thôn Phú Thụy	29	48	352	300	52	52	Đất trồng CLN	Đ 129720	
13	Đặng Văn Thu	Thôn Phú Thụy	30	14(2)	331	141	190	190	Đất vườn	BY 683124	
14	Nguyễn Bá Hậu	Thôn Trần Tảo	22	79	267,2	200	67,2	67,2	Đất trồng CLN	BK 316964	
15	Nguyễn Mậu Chấn	Thôn Trần Tảo	33	12	177,4	96,4	81	81	Đất trồng CLN	T 288956	
16	Vũ Văn Sóng	Thôn Trần Tảo	22	11	387	300	87	87	Đất vườn	BY 681832	
17	Phạm Văn Dũng	Thôn Phú Thụy	29	68(1)-2	47,4	30,7	16,7	16,7	Đất vườn	CD 902702	
18	Trần Huy Lệ	Thôn Phú Thụy	27	21	314	180	134	134	Đất trồng CLN	BA 739033	
19	Vũ Văn Hưng	Thôn Phú Thụy	29	62(1)-2	99,5	67,5	32	131	Đất vườn	CD 902718	
20	Nguyễn Thị Bích Lan	Thôn Phú Thụy	29	73	550	450	100	100	Đất trồng CLN	BE 052105	
21	Vũ Thị Năm	Thôn Phú Thụy	36	24(2)+25	348,3	301,3	47	47	Đất vườn	BC 667611	
22	Âu Bá Cấp	Thôn Phú Thụy	29	68(1)-3	42,3	30	12,3	12,3	Đất vườn	CR 847622	
23	Vũ Thị Kim Thoa	Thôn Phú Thụy	29	101(2)	226	160	66	66	Đất trồng CLN	BA 739035	
24	Hoàng Thị Ngọc Thạch	Thôn Trần Tảo	22	23(2)	103	40	63	63	Đất trồng CLN	CM 238941	
25	Nguyễn Đắc Kha	Thôn Trần Tảo	22	61(1)	227,39	180,39	47	47	Đất trồng CLN	AI 142666	
26	Lê Văn Pha	Thôn Tô Khê	6	61(1)	229	98	131	131	Đất trồng CLN	BM 959438	
27	Bùi Nho Tín	Thôn Tô Khê	1	3	460	380	80	80	Đất trồng CLN	AI 185821	
28	Lê Huy Hoàng	Thôn Tô Khê	36	168	232,9	188	44,9	44,9	Đất trồng CLN	DI 890371	
29	Bùi Nho Nghị	Thôn Tô Khê	4	50	425	300	125	125	Đất vườn	BT 773848	
30	Đặng Thị Doan	Thôn Hàn Lạc	3	6	466	70	396	300	Đất vườn	Đ 659646	
31	Nguyễn Thị Diệp	Thôn Hàn Lạc	7	42+58	705	180	525	300	Đất trồng CLN	BK 316221	
32	Phùng Thị Út	Thôn Hàn Lạc	1	33(1)	162,6	78,9	83,7	83,7	Đất trồng CLN	CB 618894	

33	Nguyễn Xuân Tộ	Thôn Hàn Lạc	2	16(2)	283,4	200	83,4	83,4	Đất vườn	BK 549144	
34	Trần Như Khương	Thôn Đại Bản	13	50	373	300	73	73	Đất trồng CLN	T 288991	
35	Lê Văn Quảng	Thôn Đại Bản	9	38	390	300	90	90	Đất trồng CLN	BK 557837	
36	Nguyễn Huy Rát	Thôn Đại Bản	10	70	378	238	140	140	Đất trồng CLN	AI 185830	
37	Trần Ngọc Hoan	Thôn Đại Bản	13	55(3)	153,5	111	42,5	42,5	Đất vườn	BE 052979	
Tổng cộng:					10.472,39	6.165,09	4.308,00	3.976,30			

DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG HỢP ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SANG ĐẤT Ở NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TRUNG MẪU
(Kèm theo Văn bản số **465** /UBND-TNMT ngày **22** tháng **02** năm 2024 của UBND huyện Gia Lâm)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Mục đích		Diện tích đề nghị chuyển mục đích	Mục đích sử dụng trước khi chuyển mục đích	Số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp	Ghi chú
						Đất ở (m2)	Đất vườn, ao ... (m2)				
1	Dương Quang Thảo	Thôn 3	15	8(2)	100,0	36,0	64,0	64,0	Đất trồng cây lâu năm	BG 125233	
2	Đới Đăng Độ	Thôn 1	13	222	596,0	300,0	296,0	200,0	Đất trồng cây lâu năm	X 968236	
3	HGD ông (bà) Tạ Đình Tuấn	Thôn 1	14	53	406,0	200,0	206,0	206,0	Đất vườn	Q 860387	
4	HGD ông Tạ Đình Chung	Thôn 1	16	61	471,0	300,0	171,0	171,0	Đất trồng cây lâu năm	T 581365	
5	Tạ Đình Chính -Tạ Thị Mai	Thôn 1	17	28	364,7	271,0	93,7	93,7	Đất trồng cây lâu năm	BT 007320	
6	Lê Đăng Gan - Tạ Thị Hương	Thôn Thịnh Liên	3+4	6a+22b	881,6	552,0	329,6	300,0	Đất trồng cây lâu năm	BG 125320	
7	Nguyễn Xuân Kiều	Thôn 2	17	30(1)	162,0	150,0	12,0	12,0	Đất vườn	CU 342259	
8	Nguyễn Xuân Hà - Lê Thị Luyện	Thôn 4	12	72(4)+72(3)	310,1	180,0	130,1	130,1	Đất trồng cây lâu năm	CS 852302	
9	Dương Quang Khôi	Thôn 5	16	92(2)	302,0	240,0	62,0	62,0	Đất trồng cây lâu năm	T 288087	
10	HGD ông (bà) Tạ Bá Luyện	Thôn 3	12	62	484,0	300,0	184,0	184,0	Đất vườn	U 291247	
11	Ông Trần Văn Chương	Thôn Thịnh Liên	5	14(1)	324,0	53,0	271,0	271,0	Đất trồng cây lâu năm	AD 039780	
12	HGD Nguyễn Xuân Hào	Thôn 4	12	77	377,0	300,0	77,0	77,0	Đất vườn	U 291293	
13	HGD Tạ Đình Thọ	Thôn 1	14	61	422,0	300,0	122,0	122,0	Đất vườn	V 517066	
14	Đới Đăng Bảo - Nguyễn Thị Phần	Thôn 3	10	70(2)+68	326,2	176,3	149,9	149,9	Đất trồng cây lâu năm	BT 007325	
15	Nguyễn Thị Thuận	Thôn 5	15	38(3)	98,1	81,3	16,8	16,8	Đất trồng cây lâu năm	BM 917387	
16	Ngô Thị Lương	Thôn Thịnh Liên	1	7(2)-2	467,4	123,2	344,2	198,0	Đất trồng cây lâu năm	CR 085627	
17	HGD ông (bà) Đới Thị Chát	Thôn 3	13	197	336,0	300,0	36,0	36,0	Đất vườn	Q 860330	
18	HGD ông (bà) Tạ Đình Ghênh	Thôn 2	9	49	426,0	300,0	126,0	126,0	Đất vườn	T 581307	
19	Vũ Quang Thanh - Nguyễn Thị Hải	Thôn 1	16	60	510,2	259,5	250,7	250,7	Đất trồng cây lâu năm	BG 518296	
20	HGD Tạ Thị Thấu	Thôn 2	10	120	336,0	300,0	36,0	36,0	Đất vườn	U 291222	
21	Đới Đăng Quyết - Nguyễn Thị Vân	Thôn 2	10	94	240,3	180,0	60,3	60,3	Đất trồng cây lâu năm	BK 364553	
22	Dương Thị Tâm	Thôn 4	12	64	384,4	221,0	163,4	163,4	Đất vườn	Y 824566	
23	Nguyễn Xuân Triệu	Thôn 1	14	49(2)	224,0	134,0	90,0	90,0	Đất vườn	CD 902024	
24	Nguyễn Xuân Chiêu - Tạ Thị Tuyền	Thôn 1	14	49(1)	257,0	166,0	91,0	91,0	Đất vườn	CH 685498	
25	Ông Vũ Quang Châu - bà Đới Thị Vinh	Thôn 3	12	49(1)	155,6	90,0	65,6	65,6	Đất trồng cây lâu năm	BM 959047	
26	Bà Đới Thị Hồng	Thôn 2	33	91	109,4	59,0	50,4	50,4	Đất trồng cây lâu năm	DB 233121	
27	Vũ Quang Lý - Lê Thị Mười	Thôn 3	12	49(2)	155,6	90,0	65,6	65,6	Đất trồng cây lâu năm	BM 959046	
28	HGD bà Dương Thị Ôn	Thôn 2	10	131	608,0	300,0	308,0	300,0	Đất vườn	U 291364	
29	Ông Nguyễn Xuân Sơn - bà Vũ Thị Ngát	Thôn 3	15	49	494,6	407,3	87,3	87,3	Đất trồng cây lâu năm	BM 959059	
30	Lê Văn Khiêm - Trần Thị Miên	Thôn Thịnh Liên	2	7	709,0	315,0	394,0	300,0	Đất trồng cây lâu năm	AD 039791	
31	Nguyễn Xuân Ước	Thôn 3	16	126(2)	286,7	226,7	60,0	60,0	Đất vườn	BK 557241	
32	Nguyễn Thị Đoàn	Thôn 2	9	33	466,9	175,9	291,0	291,0	Đất vườn	T 581295	

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Mục đích		Diện tích đề nghị chuyển mục đích	Mục đích sử dụng trước khi chuyển mục đích	Số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp	Ghi chú
						Đất ở (m2)	Đất vườn, ao ... (m2)				
33	Nguyễn Xuân Sơn - Vũ Thị Tân	Thôn 3	170	35	502,0	300,0	202,0	202,0	Đất trồng cây lâu năm	DI 890754	
34	Nguyễn Đức Phục - Dới Thị Minh	Thôn 2	11	34	360,0	300,0	60,0	60,0	Đất vườn	BT 000897	
35	Bùi Thị Thảo	Thôn Thịnh Liên	13	2	760,0	450,0	310,0	300,0	Đất trồng cây lâu năm	BC 667228	
36	Dương Thị Thủy	Thôn 3	13	34(3)	100,0	54,6	45,4	45,4	Đất vườn	CU 342322	
37	Dới Thị Tâm - Tạ Đình Thành (đã chết)	Thôn 3	10	222+223	444,7	236,0	208,7	208,7	Đất trồng cây lâu năm	CH 685480	
38	Hồ Quang Thủy	Thôn 4	12	58	340,0	300,0	40,0	40,0	Đất trồng cây lâu năm	AI 201449	
39	Nguyễn Văn Tú - Vũ Ngọc Bình	Thôn 2	11	5(1)	125,0	69,0	56,0	56,0	Đất trồng cây lâu năm	BC 663122	
40	Nguyễn Xuân Toàn - Vũ Thị Hợp	Thôn 2	5	11	417,0	231,0	186,0	186,0	Đất trồng cây lâu năm	AD 849041	
41	Ông Tạ Bà Chung	Thôn 1	14	59(1)	282,0	262,0	20,0	20,0	Đất trồng cây lâu năm	BT 007721	
42	Tạ Đình Bao	Thôn 1	11	14	172,3	106,3	66,0	66,0	Đất vườn	U 291297	
43	Lê Đăng Tới - Nguyễn Thị Xen	Thôn Thịnh Liên	19	4	456,1	355,0	101,1	101,1	Đất trồng cây lâu năm	CR 085060	
44	Lê Văn Xạ - Phạm Thị Bộ	Thôn Thịnh Liên	5	17(3)	506,9	73,3	433,6	300,0	Đất trồng cây lâu năm	BY 681570	
45	HGD Dương Hữu Đảo	Thôn 1	16	131	616,0	300,0	316,0	300,0	Đất vườn	T 581304	
46	Tạ Đình Hòe - Nguyễn Thị Thủy	Thôn 2	10	83	324,0	300,0	24,0	24,0	Đất trồng cây lâu năm	AD 849019	
47	Tạ Thị Thu Thảo	Thôn 3	16	101(1)	189,0	150,0	39,0	39,0	Đất trồng cây lâu năm	BG 518343	
48	Nguyễn Xuân Tuấn - Dương Thị Nhung	Thôn Thịnh Liên	6	2(1)	145,0	80,0	65,0	65,0	Đất trồng cây lâu năm	AO 481688	
49	Nguyễn Thị Thù	Thôn Thịnh Liên	4	(7+29)-2(3)	147,0	100,0	65,0	47,0	Đất vườn	CR 908385	
50	HGD Vũ Quang Khoa	Thôn 3	16	8	362,7	287,8	74,9	74,9	Đất vườn	X 968258	
51	Dương Thị Minh - Tạ Đình Thiêm - Tạ Đình Thành	Thôn 3	13	85(2)	340,0	200,0	140,0	140,0	Đất vườn	BK 364140	
52	Dới Đăng Phiêu - Nguyễn Thị Yên	Thôn 2	10	173	324,0	300,0	24,0	24,0	Đất vườn	T 288067	
53	Nguyễn Xuân Thiện - Vũ Thị Nhung	Thôn 1	14	43	374,8	194,8	180,0	180,0	Đất vườn	T 581361	
54	Tạ Đình Dũng	Thôn 3	16	90	386,0	300,0	86,0	86,0	Đất vườn	U 291232	
55	Vũ Quang Hải - Nguyễn Thị Vân	Thôn 3	16	2(2)	256,7	150,0	106,7	106,7	Đất vườn	CB 783623	
56	Vũ Quang Chương - Dới Thị Ngọc	Thôn 3	16	2(1)	317,7	150,0	167,7	167,7	Đất vườn	CB 783622	
57	Dới Đăng Tuấn - Tạ Thị Chính	Xóm 3 (thôn 2)	10	36	406,0	300,0	106,0	106,0	Đất trồng cây lâu năm	AD 849013	
58	Vũ Quang Hải - Nguyễn Thị Tĩnh	Thôn 3	9	18	225,8	196,0	29,8	29,8	Đất trồng cây lâu năm	CM 313337	
59	Dương Quang Thân	Thôn 2	9	140	689,0	300,0	389,0	300,0	Đất trồng cây lâu năm	T 581287	
60	Dới Đăng Tuấn	Thôn 2	9	68(5)	98,3	40,0	58,3	58,3	Đất trồng cây lâu năm	CM 238893	
61	Vũ Quang Tuyển	Thôn 1	16	125	411,0	300,0	111,0	111,0	Đất trồng cây lâu năm	T 581303	
62	Nguyễn Xuân Khoa	Thôn 3	13	2	487,6	300,0	187,6	187,6	Đất vườn	T 288078	
63	Nguyễn Văn Luyến	Thôn Thịnh Liên	5	16(3)	378,8	100,0	278,8	278,8	Đất vườn	CK 366875	
64	HGD Phạm Văn Thang	Thôn Thịnh Liên	5	9	389,0	300,0	89,0	89,0	Đất vườn	S 239418	

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Mục đích		Diện tích đề nghị chuyển mục đích	Mục đích sử dụng trước khi chuyển mục đích	Số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp	Ghi chú
						Đất ở (m2)	Đất vườn, ao ... (m2)				
65	Lê Đăng Quân	Thôn Thịnh Liên	2	24(1)	336,3	146,2	190,1	190,1	Đất trồng cây lâu năm	CQ 290887	
66	Lê Thị Vòi - Phạm Văn Tân	Thôn Thịnh Liên	6	28+29	767,0	360,0	407,0	300,0	Đất trồng cây lâu năm	AD 859154	
67	Tạ Thị Nguyệt - Hồ Sỹ Toàn	Thôn 2	32	156	200,0	167,0	33,0	33,0	Đất trồng cây lâu năm	DA 782486	
68	Đới Đăng Tiệp - Dương Thị Hậu	Thôn 1	14	10+30	453,0	368,0	85,0	85,0	Đất trồng cây lâu năm	AI 155168	
69	Tạ Thị Hà	Thôn 3	12	59(2)	186,9	115,9	71,0	71,0	Đất trồng cây lâu năm	CH 685902	
70	Tạ Đình Hới	Thôn 1	14	54(2)	250,0	125,0	125,0	125,0	Đất vườn	CR 085611	
71	HGD Đỗ Như Điều	Thôn 1	11	50	490,0	300,0	190,0	190,0	Đất vườn	T 581291	
72	HGD Nguyễn Thị Cấn	Thôn 2	9	125	475,0	260,0	215,0	215,0	Đất vườn	T 288072	
73	Lê Văn Dũng - Tạ Thị Thúy	Thôn 1	16	71	409,0	300,0	109,0	109,0	Đất vườn	CR 080110	
74	Nguyễn Xuân Huệ	Thôn 2	9	128	332,0	300,0	32,0	32,0	Đất vườn	CN 526777	
75	HGD Nguyễn Thị Nhâm	Thôn 1	11	54	508,0	300,0	208,0	208,0	Đất vườn	T 288065	
76	Vũ Quang Miến	Thôn 3	16	101(2)	189,0	150,0	39,0	39,0	Đất trồng cây lâu năm	BG 518342	
77	Dương Thị Lý	Thôn 3	13	82(2)	207,6	47,1	160,5	160,5	Đất trồng cây lâu năm	CR 085102	
78	Nguyễn Xuân Cấn - Đỗ Thị Loan	Thôn 3	15	55	310,6	300,0	10,6	10,6	Đất trồng cây lâu năm	AD 849031	
79	Dương Minh Lam - Lê Thị Thu	Thôn 2	13	34(1)	200,0	109,3	90,7	90,7	Đất vườn	BY 683517	
80	Đới Đăng Tâm	Thôn 2	9	68(2)	321,0	272,6	48,4	48,4	Đất trồng cây lâu năm	CM 238890	
81	Nguyễn Xuân Cường	Thôn 3	38	164	161,6	104,1	57,5	57,5	Đất vườn	CV 415285	
82	Nguyễn Xuân Thành	Thôn 3	38	166	139,4	97,6	41,8	41,8	Đất vườn	CV 415287	
83	Nguyễn Xuân Cường	Thôn 3	38	165	175,0	98,3	76,7	76,7	Đất vườn	CV 415286	
84	Nguyễn Xuân Ga	Thôn 3	38	41	320,7	300,0	20,7	20,7	Đất trồng cây lâu năm	DA 710826	
85	Phạm Văn Lộ - Lê Thị Biên	Thôn Thịnh Liên	1	12(1)	1.048,5	206,0	842,5	300,0	Đất trồng cây lâu năm	BK 364570	
86	Đới Đăng Hỷ - Tạ Thị Mai Anh	Thôn 2	10	25	424,6	300,0	124,6	124,6	Đất trồng cây lâu năm	AD 843628	
87	HGD bà Tạ Thị Hy	Thôn 1	14	28	387,0	300,0	87,0	87,0	Đất vườn	U 291302	
88	Nguyễn Xuân Hùng	Thôn 1	14	72(2)	259,6	102,6	157,0	157,0	Đất vườn	CR 080113	
89	Nguyễn Xuân Dũng	Thôn 1	14	72(1)	315,9	158,9	157,0	157,0	Đất vườn	CR 080112	
90	HGD Tạ Ngọc Dân	Thôn 1	16	62	375,0	300,0	75,0	75,0	Đất vườn	V 517032	
91	Trần Văn Thành - Lê Thị Minh Hải	Thôn Thịnh Liên	5	22(1)	547,3	274,3	386,5	300,0	Đất trồng cây lâu năm	BK 364554	
92	Tạ Bá Tú	Thôn 3	13	192b(2)+194b(2)	621,0	258,0	363,0	300,0	Đất trồng cây lâu năm	BM 959008	
93	Lê Đăng Tuấn - Nguyễn Thị Phương	Thôn Thịnh Liên	4	16(2)	450,0	312,9	137,1	137,1	Đất trồng cây lâu năm	DD 124469	
94	HGD Lê Đăng Khôi	Thôn Thịnh Liên	5	18	353,0	300,0	53,0	53,0	Đất vườn	S 239415	
Tổng cộng II					34.340,2	20.906,8	13.564,9	12.125,5			

DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG HỢP ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SANG ĐẤT Ở NĂM 2024
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ YÊN VIÊN

(Kèm theo Văn bản số: **465** UBND-TNMT ngày **22** tháng **02** năm 2024 của UBND huyện Gia Lâm)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Mục đích		Diện tích đề nghị chuyển mục đích (m ²)	Mục đích sử dụng trước khi chuyển mục đích	Số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp	Ghi chú
						Đất ở (m ²)	Đất vườn, ao ... (m ²)				
1	Đào Vũ Ninh	Thôn Cống Thôn	3	87b	312,40	244,00	68,40	68,40	Đất vườn	DB 901291	
2	Đặng Văn Hùng	Thôn Yên Viên	5	15	355,00	300,00	55,00	55,00	CLN	AD 515604	
3	Đỗ Văn Quyết	Thôn Lã Côi	3	155	350,00	300,00	50,00	50,00	Đất trồng cây hàng năm	AD 869360	
4	Nguyễn Thanh Nga	Thôn Cống Thôn	53	105+177	105,00	141,70	101,70	40,00	Đất CLN	DB 233528	
5	Đỗ Văn Bích	Thôn Lã Côi	3	49	413,00	300,00	113,00	113,00	Đất vườn	AA 274861	
6	Nguyễn Văn Bình	Thôn Cống Thôn	3	15	358,30	300,00	58,30	58,30	Đất vườn	W 359542	
7	Nguyễn Thị Sinh	Thôn Cống Thôn	2	48	378,00	300,00	78,00	78,00	Đất vườn	W321087	
8	Hoàng Thị Vinh	Thôn Cống Thôn	2	39	381,00	300,00	81,00	81,00	Đất vườn	W314845	
9	Đặng Thị Tích	Thôn Yên Viên	1	18	210,00	180,00	30,00	30,00	Đất CLN	BK 364421	
10	Tạ Thị Đường	Thôn Lã Côi	3	81	408,80	300,00	108,80	108,80	Đất vườn	CR 085866	
11	Nguyễn Thị Huyền	Thôn Cống Thôn	16(2)	2	89,50	65,50	24,00	24,00	Đất vườn	CK 366573	
12	Giang Mạnh Hùng	Thôn Cống Thôn	47	3	384,00	300,00	84,00	84,00	Đất vườn	BC 655866	
13	Đào Văn Thực	Thôn Cống Thôn	16(4)	2	178,50	130,50	48,00	48,00	Đất vườn	CK 366575	
14	Đinh Thị Bách	Thôn Kim Quan	3	81	418,00	300,00	118,00	118,00	Đất vườn	W359596	
15	Bùi Tuấn Đạt	Thôn Ái Mộ	50	110	304,60	123,40	181,20	181,20	Đất CLn	DB 941292	
16	Bùi Thị Thanh Nhã	Thôn Ái Mộ	50	111	114,60	45,30	69,30	69,30	Đất CLn	DB 941293	
17	Ngô Thị Vũ	Thôn Cống Thôn	3	9	442,00	300	142,00	142,00	Đất CLN	A Đ515690	
18	Phùng Văn Giao	Thôn Cống Thôn	53	95+177	206,30	93,10	80,50	80,50	Đất CLN	DB 233527	
19	Vũ Thị Thuý	Thôn Kim Quan	3	105(3)	140,00	60,00	80,00	80,00	Đất CLN	CM 121700	
20	Phạm Thị Phúc	Thôn Cống Thôn	57	57	232,80	159,60	73,20	73,20	Đất CLN	DB 941604	
21	Nguyễn Thị Chinh	Thôn Cống Thôn	3	71b	168,00	100,00	68,00	68,00	Đất CLN	V 461292	
22	Đỗ Thị Bình	Thôn Cống Thôn	1	44	253,00	212,80	40,20	40,20	Vườn	W321055	
23	Nguyễn Thị Bé	Thôn Kim Quan	5	19(5)-2	44,50	35,00	9,50	9,50	Đất trồng cây lâu năm	BY 681858	
24	Phạm Thị Hòa	Thôn Kim Quan	5	19(5)-1	51,50	35,00	16,50	16,50	Đất trồng cây lâu năm	BK 316685	
25	Lê Văn Thắng	Thôn Kim Quan	5	19(3)	195,70	30,00	165,70	165,70	Đất trồng cây lâu năm	AD 015788	
26	Nguyễn Thị Huệ	Thôn Lã Côi	4	50	563,00	300,00	263,00	263,00	Vườn	T581970	
27	Nguyễn Thị Hằng	Thôn Lã Côi	3	122	391,00	300,00	91,00	91,00	Đất vườn	AA274843	
28	Trần Ngọc Nhân	Thôn Lã Côi	4	19	408,00	300,00	108,00	108,00	Đất vườn	T288595	
29	Đỗ Quang Thực	Thôn Lã Côi	3	126	423,00	300,00	123,00	123,00	Đất vườn	AA274840	
30	Đỗ Văn Túc	Thôn Lã Côi	3	83	329,90	300,00	29,90	29,90	Đất vườn	AA274851	
31	Hoàng Văn Việt	Thôn Cống Thôn	5	81B	390,00	300,00	90,00	90,00	Đất vườn	V508452	
32	Nguyễn Thị Mùi	Thôn Cống Thôn	2	65	368,00	300,00	68,00	68,00	Đất vườn	V461214	
33	Đỗ Cẩm Ly	Thôn Cống Thôn	1	47A(50	65,10	49,10	16,00	16,00	Đất vườn	CH 685089	
34	Ngô Minh Tươi	Thôn Cống Thôn	2	18	453,00	300,00	153,00	153,00	Đất vườn	W314832	
35	Hoàng Hải Đăng	Thôn Cống Thôn	56	27	317,00	240,00	77,00	77,00	Đất trồng cây hàng năm	DI 898000	
36	Phạm Văn Thiệu	Thôn Lã Côi	5	73	315,00	300,00	15,00	15,00	Đất trồng cây hàng năm	AD 869359	
37	Lê Văn Toàn	Thôn Lã Côi	3	69	330,70	300,00	30,70	30,70	Đất vườn	T288547	
38	Ngô Thị Thơm	Thôn Cống Thôn	9	19	467,60	300,00	167,60	167,60	Đất vườn	BC667044	
39	Lê Bích Hạnh	Thôn Yên Viên	4	189(1)	91,40	72,80	18,60	18,60	Đất trồng cây lâu năm	BK 364138	

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Mục đích		Diện tích để nghị chuyển mục đích (m2)	Mục đích sử dụng trước khi chuyển mục đích	Số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp	Ghi chú
						Đất ở (m2)	Đất vườn, ao ... (m2)				
40	Đặng Thị Vỹ	Thôn Yên Viên	4	189	231,00	177,00	54,00	54,00	Đất trồng cây lâu năm	BK 54949	
41	Nguyễn Văn Kim	Thôn Lã Côi	3	67	410,60	300,00	110,60	110,60	Đất vườn	T288455	
42	Nguyễn Thị Tinh	Thôn Lã Côi	11	6(1)	76,00	60,00	16,00	16,00	Đất trồng cây lâu năm	BG 125359	
43	Trần Đăng Hà	Thôn Lã Côi	3	95	390,00	300,00	90,00	90,00	Đất vườn	T288570	
44	Đào Khánh Huyền	Thôn Cống Thôn	2	44(2)-1	158,20	127,20	31,00	31,00	Đất vườn	BG 158708	
45	Lâm Thị Giảng	Thôn Cống Thôn	2	101	373,00	300,00	73,00	73,00	Đất vườn	T 288528	
46	Nguyễn Văn Dung	Thôn Cống Thôn	9	22	363,80	300,00	63,80	63,80	Đất vườn	W320455	
47	Đào Nam Hồng	Thôn Cống Thôn	9	22	274,50	244,50	30,00	30,00	Đất vườn	Đ648017	
48	Đào Thị Trâm Oanh	Thôn Kim Quan	3	105(2)	140,00	60,00	80,00	80,00	Đất trồng cây lâu năm	BG125363	
49	Trần Quang Nhân	Thôn Lã Côi	3	96(2)+96(3)	200,00	133,00	67,00	67,00	Đất vườn	CR 847834	
50	Trần Đăng Quân	Thôn Lã Côi	3	96(2)+96(3)	246,00	167,00	79,00	79,00	Đất vườn	CR 085772	
TỔNG					14.270,30	10.186,50	4.083,80	3.564,80			

DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG HỢP ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SANG ĐẤT Ở NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ YÊN THƯỜNG
(Kèm theo Văn bản số **465** /UBND-TNMT ngày **22** tháng **02** năm 2024 của UBND huyện Gia Lâm)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích (m2)	Mục đích		Diện tích để nghị chuyển mục đích (m2)	Mục đích sử dụng trước khi chuyển mục đích	Số GCNQSDĐ đã cấp	Ghi chú
						Đất ở	Đất vườn, ao				
1	Bà Phạm Thị Vân	Thôn Đình Vỹ	3	7(1)	126,3	95,5	30,8	30,8	Đất vườn	CA 703793	
2	Ông Nguyễn Đức Oanh Bà Nguyễn Thị Bình	Thôn Đình Vỹ	4	27	471	412,6	58,4	58,4	Đất trồng cây lâu năm	BM 957417	
3	Ông Đàm Văn Dân Bà Ngô Thị Huệ	Thôn Xuân Dục	4	6(2)	205,6	120	85,6	85,6	Đất vườn	CP 044817	
4	Hộ gia đình bà Ngô Thị Sinh (ông Nguyễn Xuân Quang)	Thôn Xuân Dục	5	61	349	300	49	49	Đất vườn	V 517125	
5	Ông Dương Quang Chiến	Thôn Yên Thường	285-1	90(1)	156	0	156	156	Đất sản xuất NN	CM 259623	
6	Hộ gia đình ông Nguyễn Văn Vững	Thôn Liên Đàm	2	56	317	300	17	17	Đất vườn	AA 274144	
7	Ông Nguyễn Đăng Tâm Bà Nguyễn Thị Lan	Thôn Trùng Quán	6	27	354	331	23	23	Đất trồng cây lâu năm	BK 316306	
8	Ông Nguyễn Công Sang Bà Nguyễn Thị Thành	Thôn Trùng Quán	5	17a	258,6	150,6	108	108	Đất vườn	V 461355	
9	Hộ gia đình ông Đoàn Đình Minh	Thôn Trùng Quán	2	67	315	300	15	15	Đất vườn	V 466266	
10	Hộ gia đình ông Nguyễn Đăng Cường (Nguyễn Đăng Mùi)	Thôn Trùng Quán	6	75	327	300	27	27	Đất vườn	V 466281	
11	Nguyễn Văn Canh	Thôn Trùng Quán	285-11	1(1)	288	0	288	288	Đất sản xuất NN	Q 601817	
12	Hộ gia đình ông Đào Văn Tranh	Thôn Lại Hoàng	3	63	336,5	232	104,5	104,5	Đất vườn	W 345076	
13	Hộ gia đình ông Nguyễn Hữu Mạo (Đào Thị Hải)	Thôn Lại Hoàng	3	35	261	140	46,6	46,6	Đất vườn	W 345077	
14	Bà Nguyễn Thị Sen Ông Lê Văn Tuyển	Thôn Lại Hoàng	3	35(2)	143,8	114,4	29,4	29,4	Đất vườn	BM 908263	
15	Bà Nguyễn Thị Ngát	Thôn Lại Hoàng	3	35(3)	144,4	114,4	30	30	Đất vườn	BM 908266	
16	Bà Nguyễn Thị Thu	Thôn Lại Hoàng	3	35(4)	145	114,4	30,6	30,6	Đất vườn	W 345077	
17	Bà Nguyễn Thị Tuyết Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thôn Lại Hoàng	3	35(5)	145,5	114,4	31	31	Đất vườn	BM 908265	
18	Hộ gia đình ông Nguyễn Văn Kha (Vũ Thị Mùi)	Thôn Lại Hoàng	3	79	346	300	46	46	Đất vườn	W 345058	
19	Hộ gia đình ông Nguyễn Hữu Bình	Thôn Trùng Quán	4	28	573,0	300	273	273,0	Vườn	V466203	
20	Hộ gia đình bà Nguyễn Thị Ngà	Thôn Trùng Quán	5	22	325,0	300	25	25,0	Vườn	V466269	
21	Ông Nguyễn Đăng Nghị Bà Thạch Thị Lan	Thôn Trùng Quán	3	28(2)	713,0	521,6	182,2	182,2	Cây lâu năm	BB861188	
22	Ông Nguyễn Công Anh Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Thôn Trùng Quán	4	59(2)	211,0	150	61	61,0	Vườn	CU378909	
23	Nguyễn Thị Hợp	Thôn Trùng Quán	5	23	430,0	300	130	130,0	Cây lâu năm	V466285	
24	Hộ gia đình ông Nguyễn Công Thắng	Thôn Trùng Quán	4	69	372,0	300	72	72,0	Vườn	V466329	
25	Hộ gia đình ông Tân Văn Yên	Thôn Quy Mông	3	8	391,5	300	91,5	91,5	Vườn	Y824021	
26	Hộ gia đình ông Tân Văn Tâm	Thôn Quy Mông	1	18	624,0	300	324	300,0	Cây lâu năm	Đ618044	
27	Hộ gia đình ông Trần Đức Nghị	Thôn Xuân Dục	3	48	524,0	300	224	224,0	Vườn	Đ205253	
28	Ông Đàm Văn Hoàng Bà Ngô Thị Soan	Thôn Xuân Dục	3	106(2)	527,0	282	245	245,0	Vườn	BG158233	
29	Hộ gia đình bà Đàm Thị Cáp	Thôn Xuân Dục	6	65	336,0	300	36	36,0	Vườn	V517169	
30	Ông Nguyễn Đắc Lễ	Thôn Đình Vỹ	50	163	157,4	121,5	35,9	35,9	Cây lâu năm	DA710420	

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích (m2)	Mục đích		Diện tích để nghị chuyển mục đích (m2)	Mục đích sử dụng trước khi chuyển mục đích	Số GCNQSDĐ đã cấp	Ghi chú
						Đất ở	Đất vườn, ao				
31	Bà Vũ Thị Hoa	Thôn Liên Đàm	1	52(3)	75,0	40	35	35,0	Vườn	BM957741	
32	Hộ gia đình ông Nguyễn Đức Đạt	Thôn Liên Đàm	1	31	315,0	300	15	15,0	Vườn	AA274100	
33	Ông Nguyễn Đình Năm Bà Lê Thị Bạch Hồng	Thôn Yên Thường	3	3(1)	280,0	224	56	56,0	Cây lâu năm	BM 917260	
34	Ông Bùi Văn Quý	Thôn Yên Khê	62	80	390,0	300	90	90,0	Cây lâu năm	DD124692	
35	Vũ Đức Hải	Thôn Liên Đàm	2	48-2	550	300	250	250	Đất ở + vườn	AA 274078	
Tổng:					11.483,6	8.078,4	3.321,5	3.297,5			

DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG HỢP ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SANG ĐẤT Ở NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN TRẦU QUỲ

(Kèm theo Văn bản số: **465** /UBND-TNMT ngày **22** tháng **02** năm 2024 của UBND huyện Gia Lâm)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích (m2)	Mục đích		Diện tích đề nghị chuyển mục	Mục đích sử dụng trước khi chuyển mục đích	Số GCNQSD Đ đã cấp	Ghi chú
						Đất ở	Đất vườn, ao				
1	Đặng Thị Tân	Đào Nguyên	29	1	133,00	100,00	33,00	33,00	vườn	V 508203	
2	Nguyễn Duy	Đào Nguyên	29	1	173,00	140,00	33,00	33,00	vườn	Đ 659879	
3	Nguyễn Văn Hàng	Đào Nguyên	28	25(3)	245,50	193,50	61,00	61,00	vườn	BG 518659	
4	Trần Thanh Hạt	Kiên Thành	13	47(1)	186,00	86,00	100,00	100,00	Đất ao	T 288117	
5	Lê Văn Quyết	Kiên Thành	13	33(2)	244,00	182,00	62,00	62,00	vườn	S 239355	
6	Đàm Thị Kim Lan	Kiên Thành	17	13a	150,25	79,25	71,00	71,00	ao + vườn	V 508322	
7	Nguyễn Thị Mai Anh	Kiên Thành	17	48(1)	62,40	0,00	62,40	62,40	CLN	CB 618105	
8	Nguyễn Thị Bình	Kiên Thành	14	6(4)	245,50	114,00	130,50	130,50	CLN	BC 665887	
9	Nguyễn Đình Viên	Kiên Thành	17	13(b)+13c(2)	127,00	69,10	67,90	40,00	ao + vườn	CG 606862	
10	Trần Văn Phúc	Kiên Thành	58	246	328,00	116,00	212,00	120,00	CLN	DB 941692	
11	Đỗ Thị Yến	Kiên Thành	161	58	428,00	216,00	212,00	120,00	CLN	DB 941358	
12	Nguyễn Mạnh Sang	Kiên Thành	13	66-2	294,00	200,00	94,00	94,00	CLN	Đ 648907	
13	Nguyễn Bá Anh	Kiên Thành	58	200	133,00	100,00	33,00	33,00	vườn	CX 062582	
14	Nguyễn Thị Thu	Kiên Thành	14	9	232,00	44,00	188,00	188,00	vườn	Đ 648828	
15	Lê Văn Hòa	Kiên Thành	15	31(3)	194,00	130,00	64,00	64,00	vườn	AB 251431	
16	Lê Thị Thu Hà	Kiên Thành	15	31(2)	200,00	110,00	90,00	90,00	Đất ao	AA 274428	
17	Nguyễn Thị Nhạn	Kiên Thành	15	31(1)	195,00	102,00	93,00	93,00	vườn	AA 274434	
18	Nguyễn Thị Thu Hà	Bình Minh	4	55(1)-3	269,20	223,90	224,20	200,00	CLN	BG 183040	
19	Đào Thạch Sơn	Bình Minh	4	3(2)	231,00	200,00	31,00	31,00	vườn	CG 606322	
20	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	Bình Minh	25	19	418,00	200,00	218,00	200,00	vườn	CY 591028	
21	Nguyễn Thị Hằng	Bình Minh	3	59(1)-1	128,00	88,00	40,00	40,00	vườn	CT 592156	
22	Khúc Văn Thảo	An Đảo	35	4(1)	220,00	156,00	64,00	64,00	Đất ao	AA 274424	
23	Lê Đức Hưng	An Đảo	35	28(5)	43,00	0,00	0,00	43,00	Đất ao	Đ 648815	
24	Lê Đình Nghiệp	An Đảo	35	28(7)	44,00	0,00	0,00	44,00	Đất ao	Đ 648813	
25	Trần Năng Sáu	Cửu Việt	24	62(1)	40,00	0,00	40,00	40,00	Đất ao	AD 855823	
26	Nguyễn Thị Tú Anh	Cửu Việt	24	47(6)	350,00	0,00	350,00	350,00	Đất ao	AD 020053	
27	Lê Thị Kim Phương	Cửu Việt	24	28(1)	287,70	236,70	51,00	51,00	Đất ao	T 288133	
28	Lê Thị Kim Phương	Cửu Việt	24	28(2)	210,50	142,50	68,00	68,00	Đất ao	T 288134	
29	Lê Kim Lan	Cửu Việt	24	28(3)	250,00	200,00	50,00	50,00	Đất ao	T 288131	
30	Nguyễn Thị Kim Dung	Cửu Việt	26	9(1)	280,00	200,00	80,00	80,00	vườn	Đ 648917	
31	Bùi Thị Lan Phương	Cửu Việt	24	25(2)	425,96	309,70	116,26	116,26	CLN	V 508340	
32	Lê Văn Thành	Cửu Việt	23	75	317,00	129,00	102,00	27,00	Đất ao	BG 518058	
33	Lê Văn Hùng	Cửu Việt	26	3(1)	221,00	200,00	21,00	21,00	vườn	T288164	
34	Hoàng Quốc Bảo	Cửu Việt	26	19(1)	206,60	188,60	18,00	18,00	vườn	T 288099	
35	Hoàng Quốc Hưng	Cửu Việt	26	19(3)	251,70	200,00	51,70	51,70	vườn	T288100	
36	Hoàng Văn Lâm	An Lạc	38	12(2)	318,00	198,00	120,00	120,00	vườn	Đ 648896	
37	Nguyễn Thị Chanh	Nông Lâm	13-HVNN	67	240,30	180,00	60,30	60,30	CLN	BC 655305	
38	Nguyễn Đức Tài	TDP Bình Minh	50	4	373,00	300,00	73,00	73,00	Vườn	V 508213	

39	Nguyễn Thị Hằng	TDP Bình Minh	59(1)-1	3	128,00	88,00	40,00	40,00	Vườn	CT 592156
40	Nguyễn Thị Hiền	TDP Đào Nguyên	8(3)	28	122,00	104,00	18,00	18,00	Ao	Đ 129475
41	Nguyễn Vĩnh Lập	TDP An Đào	3(1)	34	125,30	51,70	73,60	73,60	Trồng cây lâu năm	BE 062703
42	Nguyễn Vĩnh Bảo	TDP An Đào	3(2)	34	213,20	91,80	121,40	121,40	Trồng cây lâu năm	BE 062702
43	Lê Thị Thuần	TDP An Đào	3	34	127,50	55,50	72,00	72,00	Trồng cây lâu năm	BA 744733
44	Bùi Thị Thủy Nga	TDP An Đào	363	74	123,30	120,00	3,30	3,30	Trồng cây lâu năm	Đ 273633
45	Lê Thị Nhung	TDP An Đào	7(4)	35	153,50	133,50	20,00	20,00	Vườn	BC 667098
46	Khúc Thị Nam	TDP An Đào	4(1)	35	208,30	150,00	58,30	58,30	Vườn	BT 000770
47	Khúc Thị Duyên	TDP An Đào	4(4)-1	35	100,00	50,00	50,00	50,00	Vườn	BC 663011
48	Đỗ Thị Tư	TDP An Đào	266+267	71	328,00	244,60	83,40	83,40	Vườn	BE 052154
49	Lê Huyền Trang	TDP An Đào	336+338	74	150,20	56,20	94,00	94,00	Trồng cây lâu năm	CX 070732
50	Nguyễn Thị Hồng Huệ	TDP An Đào	123+121	78	55,70	18,90	36,80	36,80	Vườn	CY 591159
51	Nguyễn Hồng Ánh	TDP Cửu Việt	46	24	240,00	200,00	40,00	40,00	Vườn	T 288151
52	Nguyễn Đình Thuận	TDP Cửu Việt	46(2)	23	352,00	47,00	305,00	200,00	Trồng cây lâu năm	BA 739947
53	Đặng Yên Hòa	TDP Cửu Việt	34(2)-2	26	94,80	75,30	19,50	19,50	Trồng cây lâu năm	CR 847838
54	Nguyễn Văn Thái	TDP Kiên Thành	10(1)	15	226,00	200,00	26,00	26,00	Vườn	T 288140
55	Đỗ Nghi	TDP Kiên Thành	42	13	376,00	200,00	176,00	176,00	Vườn	Đ 648879
56	Nguyễn Văn Thoan	TDP An Lạc	18-1	38	308,00	200,00	108,00	108,00	Vườn	Đ 648990
57	Bùi Thị Thu	TDP An Đào	364	74	103,40	82,40	21,00	21,00	Trồng cây lâu năm	DD 273016
58	Lê Thị Ngọc Mai	TDP An Đào	164	76	79,20	71,00	8,20	8,20	Trồng cây lâu năm	CV 415879
59	Lê Thị Ngọc Mai	TDP An Đào	161	76	51,10	48,20	2,90	2,90	Trồng cây lâu năm	DD 291223
60	Nguyễn Thị Dung	TDP An Đào	10(1)	35	123,50	100,00	23,50	23,50	vườn	AA 274215
61	Đặng Thị Tuyết Mai	TDP An Đào	19	34	234,80	205,80	29,00	29,00	Trồng cây lâu năm	Y 855891
62	Nguyễn Bá Kiên	TDP Kiên Thành	6	16	206,30	149,30	57,00	57,00	Trồng cây lâu năm	T 288199
63	Nguyễn Thị Giới	TDP Kiên Thành	7(2)	16	261,00	200,00	61,00	61,00	vườn	T 288198
64	Nguyễn Bá Núi	TDP Kiên Thành	69(2)	13	131,00	71,00	60,00	60,00	vườn	Đ 648857
65	Vũ Quang Hiến	TDP Bình Minh	110	4	165,90	82,90	83,00	83,00	vườn	CB 783486
66	Lê Giang Thanh	TDP Đào Nguyên	29(1)	28	158,50	100,00	58,50	58,50	Trồng cây lâu năm	BY 681073
Tổng:					13.642,11	8.531,35	5.134,66	4.787,56		

DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG HỢP ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SANG ĐẤT Ở NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN YÊN VIÊN
(Kèm theo Văn bản số 465 UBND-TNMT ngày 22 tháng 02 năm 2024 của UBND huyện Gia Lâm)

TT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Mục đích		Diện tích đề nghị chuyển mục đích (m2)	Mục đích sử dụng trước khi chuyển mục đích	Số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp	Ghi chú
						Đất ở (m2)	Đất vườn, ao...(m2)				
1	Lương Thị Sâm	TDP Yên Hà	6	78-1	124,00	90,00	34,00	34,00	Đất cây lâu năm	CY 421906	
2	Nguyễn Thị Sinh	TDP Văn	18	96(1)	59,40	30,00	29,40	29,40	Đất vườn	BG 158207	
3	Trần Việt Dũng	TDP Yên Hà	12	76	265,00	180,00	85,00	85,00	Đất cây lâu năm	10119050911	
4	Lưu Văn Hiệp	TDP Yên Tân	15	49(1)	149,00	116,00	33,00	33,00	Đất trồng cây hàng năm	AI 203821	
5	Đinh Thị Tuyết	TDP Yên Hà	12	43(1)	112,25	90,00	22,25	22,25	Đất cây lâu năm	BM 595617	
6	Phạm Sỹ Hoè	TDP Yên Tân	10	74(2)	190,00	99,50	90,50	90,50	Đất cây lâu năm	BT 773499	
7	Đổng Xuân Hoà	TDP Yên Hà	7	16(1)-1	43,70	24,00	19,70	19,70	Đất cây lâu năm	BE 052437	
8	Đoàn Tĩnh Dư	TDP Liên Cơ	19	12(6)+12(5)	78,50	17,00	61,50	61,50	Đất cây lâu năm	CU 378164	
9	Nguyễn Thị Thuận	TDP Liên Cơ	19	18	100,80	74,40	26,40	26,40	Đất cây lâu năm	10119050918	
10	Phan Thị Thanh Thu	TDP Yên Hà	6	265	169,60	68,00	101,90	101,90	Đất cây lâu năm	10119053211	
11	Nguyễn Thị Minh	TDP Liên Cơ	17	279 280 281	147,50	90,80	56,70	56,70	Đất cây lâu năm	1011905912	
12	Đào Đức Lợi	TDP Yên Hà	12	119(2)	99,30	60,00	39,30	39,30	Đất cây lâu năm	BG 518557	
13	Đào Thị Thanh Bình	TDP Yên Hà	12	119(1)	111,50	62,20	49,30	49,30	Đất cây lâu năm	BG 518558	
14	Khổng Thị Minh	TDP YÊN HÀ	6	23-4	40,00	20,00	20,00	20,00	đất vườn	10119050275-03	
15	Phạm Sĩ Hải	TDP YÊN TÂN	10	74(1)	109,40	80,00	28,90	28,90	đất vườn	CA 703115	
16	Nguyễn Ngọc Điền	TDP YÊN HÀ	11	266	56,30	30,00	26,30	26,30	đất vườn	CH 108699	
17	Nguyễn Thị Huệ	TDP YÊN TÂN	10	5	238,50	180,00	58,50	58,50	đất vườn	CT 592879	
18	Ngô Văn Hoàn	TDP Yên Hà	6	7	246,00	180,00	66,00	66,00	đất vườn	CB 783778	
19	Hoàng Văn Biên	Tổ 15, Khối 6	15+16	25+5	350,90	180,00	170,90	170,90	Vườn liên kế	10119050453	
20	Nguyễn Tuấn Anh	Số 42 ngõ 670/38 Hà Huy Tập	15	28(2)	211,50	141,00	70,50	70,50	Vườn liên kế	BY 681788	
21	Đặng Văn Thuyết	Cụm 16 tổ Yên Tân	15	23	226,50	123,50	103,00	103,00	Vườn liên kế	10119053155	
22	Đỗ Thị Thanh Hồng	Tổ DP Văn	18	138(5)	52,90	35,00	17,90	17,90	Cây lâu năm	CX 062739	
23	Đỗ Thị Thanh Hồng	Tổ DP Văn	18	138(4)	52,30	35,00	17,30	17,30	Cây lâu năm	CX 062737	
24	Ngô Văn Hân	Hẻm 670/38/14	10	50(2)	196,00	150,00	46,00	46,00	Vườn liên kế	AD 515986	
25	Nguyễn Mạnh Hùng	Tổ 15, Khối 6	10	73(2)	129,10	97,40	31,70	31,70	Vườn liên kế	CH 159886	
26	Nguyễn Đình Thi	Tổ 14, Khối 6	15	40	234,00	180,00	54,00	54,00	Vườn liên kế	10119050723	
27	Đỗ Xuân Thành	Tổ 15, Khối 6	9	100	596,20	180,00	200,00	200,00	Vườn liên kế	10119050509	
28	Trần Xuân Thắng	Cụm 13, tổ Yên Hà	12	42(1)	50,20	30,00	20,20	20,20	Vườn liên kế	CH 685944	
29	Đỗ Văn Đức	Tổ DP Văn	18	138	130,60	86,00	44,60	44,60	Cây lâu năm	CH 062715	
30	Đỗ Văn Tiến	Tổ DP Văn	18	138(6)	54,20	35,00	19,20	19,20	Cây lâu năm	CX 062717	
31	Dương Văn Hùng	Tổ 15 khối 6	10	161	130,80	79,80	51,00	51,00	Cây lâu năm	CY 421092	
32	Nguyễn Đình Tấn	Tổ 15 khối 6	10	73	82,90	37,60	45,30	45,30	Vườn liên kế	10119050454	
33	Đỗ Thị Kim Thu	Số 44/670/38 Hà Huy Tập	15	29	204,70	129,00	76,70	76,70	Vườn liên kế	10119053153	
34	Trần Trọng Lan	Tổ 14, Khối 6	15	27	149,40	76,40	73,00	73,00	Vườn liên kế	10119050728	
35	Dương Văn Hốp	Tổ 10 khối Văn	18	46	357,00	180,00	177,00	177,00	Vườn liên kế	10119050636	
36	Trần Văn Phúc	Tổ 15 khối 6	10	72	112,10	85,50	26,60	26,60	Cây lâu năm	AD 843151	
37	Trần Thị Hoan	Tổ 15 khối 6	16	1+4	361,00	180,00	181,00	181,00	Vườn liên kế	CK 394138	
38	Ngô Văn Hải	Hẻm 670/38/14 Hà Huy Tập	10	50(3)	200,00	150,00	50,00	50,00	Vườn liên kế	AD 515988	
39	Trần thị Ai Liên	số 14, ngách 455/55 Hà Huy Tập	12	87(1)	50,00	35,00	15,00	15,00	Vườn liên kế	BE 062255	
40	Trịnh Minh Thuận	Cụm 12, tổ Yên Hà,	6	13(1)	104,40	60,00	44,40	44,40	Vườn liên kế	10119050638	
41	Trần đức Long	số 14, ngách 455/55 Hà Huy Tập	12	87(2)	178,50	145,00	33,50	33,50	Vườn liên kế	BE 062254	

42	Khổng Thị Thu	Tổ 12, khối 5, thị trấn Yên Viên	6	23(1)	40,00	20,00	20,00	20,00	Cây lâu năm	10119050275-01	
43	Nguyễn Thị Thanh	Cụm 12, tổ Yên Hà,	6	33	233,00	180,00	53,00	53,00	Vườn liên kết	10119050632	
44	Đổng Mạnh Cường	ngõ 455 Hà Huy Tập	12	54(2),54(3)	282,10	131,70	150,40	150,40	Vườn liên kết	CR 080174	
45	Nguyễn Hữu Dũng	Cụm 13, tổ Yên Hà	11	252	57,00	50,30	6,70	6,70	Cây lâu năm	DI 890653	
46	Đặng Thanh Xuân	Tổ 13, khối 5	12	10(5)	92,00	62,00	30,00	30,00	Vườn liên kết	BE 062117	
47	Đinh Văn Thắng	Số 100 ngõ 455 Hà Huy Tập	12	43(2)	72,25	40,00	32,25	32,25	Cây lâu năm	BM 959616	
48	Khổng Thị Dương	Tổ 12, khối 5, thị trấn Yên Viên	6	23(3)	58,90	20,00	38,90	38,90	Vườn liên kết	AH 867920	
49	Thạch Thị Oanh	Tổ 13, khối 5	12	52(3)	91,30	60,00	31,30	31,30	Vườn liên kết	BM 957175	
50	Vũ Xuân Chính	Tổ 14 Khối 6	15	47	309,00	180,00	129,00	129,00	Vườn liên kết	10119050493	
51	Nguyễn Văn San	Ngách 670/38 Hà Huy Tập	15	30+31	138,00	99,00	39,00	39,00	Vườn liên kết	AD 849492	
52	Đoàn Thị Thảo	số 2, hẻm 670/38/52 Hà Huy Tập	15	32	253,60	120,00	115,60	115,60	Cây lâu năm	AO 553935	
53	Lê Thị Kim Hồng	Tổ 13, khối 5	6	78(2)	124,00	90,00	34,00	34,00	Vườn liên kết	AD 538025	
54	Đặng Văn Chiến	Tổ 13, khối 5	6	172+278	124,00	30,00	94,00	94,00	Cây lâu năm	DI 252704	
Tổng:					8.431,10	5.006,10	3.191,60	3.191,60			

AM.T.P. K.